

Số: 143/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng  
cho sinh viên hệ chính quy học kỳ I năm học 2025- 2026

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính Phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục”;

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội Đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN; Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 09/10/2023 của Bộ Xây dựng về việc bổ sung khoản 1 Điều 3 của Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-ĐHKT-CTSV ngày 08/09/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc “Ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên trong đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 16/07/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc HN về việc “Ban hành quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-ĐHKT-TCKT ngày 23/01/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 93/TB-ĐHKT-CT-CTSV ngày 13/3/2026 về việc xét thi đua, khen thưởng học kỳ I năm học 2025-2026 và xét cấp học bổng KKHT học kỳ II năm học 2025-2026;

Căn cứ kết quả cuộc họp xét thi đua khen thưởng và học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên của Hội đồng thi đua khen thưởng Trường ngày 15/4/2026;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Chính trị - Công tác Sinh viên,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng cho 1,728 sinh viên hệ chính quy có thành tích học tập và rèn luyện đạt loại Giỏi, Xuất sắc trong học kỳ I năm học 2025 - 2026 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Nguồn kinh phí lấy từ Quỹ học bổng khuyến khích học tập để thưởng cho 1,728 sinh viên với số tiền là: 771,800,000đ

(Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi một triệu tám trăm ngàn đồng./.)

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng Chính trị - Công tác sinh viên, Đào tạo, Tài chính - Kế toán, Lãnh đạo các Khoa, Viện và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để biết)
- Như điều 3;
- Phòng CT-CTSV (đưa lên Công tin chỉ)
- Website;
- Lưu: VT, CT-CTSV.



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC**  
**ĐẠT DANH HIỆU: KHẢ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**  
*(Kèm theo QĐ 143/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)*



*Đơn vị tính: VNĐ*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2151010400	Nguyễn Thị Thom	2021K+	3.88	100	17	600,000		
2	2151010010	Nguyễn Hải Anh	2021K+	3.88	97	17	600,000		
3	2151010034	Phạm Nguyễn Tùng Chi	2021K+	3.82	99	17	600,000		
4	2151010193	Nguyễn Trà Linh	2021K+	3.76	100	17	600,000		
5	2151010154	Dương Ngọc Huy	2021K+	3.71	100	17	600,000		
6	2151010192	Nguyễn Thùy Linh	2021K+	3.71	99	17	600,000		
7	2151010008	Nguyễn Đình Tuấn Anh	2021K+	3.71	94	17	600,000		
8	2151010373	Vũ Ngọc Tuấn	2021K+	3.65	94	17	600,000		
9	2151010404	Nguyễn Hải Yến	2021K+	3.88	84	17		400,000	
10	2151010353	Vũ Thị Huyền Trang	2021K+	3.65	89	17		400,000	
11	2151010023	Vũ Thị Kim Anh	2021K+	3.65	89	17		400,000	
12	2151010127	Ngô Huy Hoàng	2021K+	3.53	100	17		400,000	
13	2151010097	Lê Thị Hà	2021K+	3.53	99	17		400,000	
14	2151010388	Nguyễn Hữu Quang Vinh	2021K+	3.53	89	17		400,000	
15	2151010071	Quách Duy Đức	2021K+	3.53	84	17		400,000	
16	2151010029	Nguyễn Thái Bảo	2021K+	3.53	84	17		400,000	
17	2151010056	Vũ Tiến Đạt	2021K+	3.47	87	17		400,000	
18	2151010179	Đỗ Trung Kiên	2021K+	3.41	97	17		400,000	
19	2151010424	Lê Đức Trung Kiên	2021K+	3.41	82	17		400,000	
20	2151010095	Trần Đức Giang	2021K+	3.35	84	17		400,000	
21	2151010266	Phạm Hoàng Nhi	2021K+	3.29	97	17		400,000	
22	2151010376	Ngô Quốc Sơn Tùng	2021K+	3.29	89	17		400,000	
23	2151010332	Lương Thế Thiện	2021K+	3.29	89	17		400,000	
24	2151010405	Nguyễn Mỹ Ngân	2021K+	3.29	82	17		400,000	
25	2151010117	Nguyễn Minh Hiếu	2021K1	3.65	99	17	600,000		
26	2151010349	Vũ Thị Ngọc Trâm	2021K1	3.53	100	17		400,000	
27	2151010165	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2021K1	3.53	100	17		400,000	
28	2151010207	Phùng Nhật Mai	2021K1	3.47	100	17		400,000	
29	2151010020	Trần Phương Anh	2021K1	3.47	97	17		400,000	
30	2151010092	Nguyễn Hồng Hương Giang	2021K1	3.41	100	17		400,000	
31	2151010237	Văn Công Nam	2021K1	3.29	91	17		400,000	
32	2151010129	Nguyễn Huy Hoàng	2021K1	3.29	86	17		400,000	
33	2151010314	Nguyễn Văn Thắng	2021K2	3.47	100	17		400,000	
34	2151010049	Lê Tiến Đạt	2021K2	3.47	92	17		400,000	
35	2151010172	Đặng Đình Minh Khánh	2021K2	3.41	97	17		400,000	

*Anh*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
36	2151010370	Phạm Anh Tuấn	2021K2	3.41	92	17		400,000	
37	2151010300	Hoàng Xuân Sơn	2021K2	3.29	97	17		400,000	
38	2151010012	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2021K2	3.24	100	17		400,000	
39	2151010328	Nguyễn Thị Phương Thảo	2021K3	3.71	94	17	600,000		
40	2151010016	Phạm Hoàng Anh	2021K3	3.59	87	17		400,000	
41	2151010227	Đỗ Khánh Nam	2021K3	3.53	94	17		400,000	
42	2151010308	Phạm Thị Mỹ Tâm	2021K3	3.41	92	17		400,000	
43	2151010050	Nguyễn Huy Đạt	2021K3	3.41	89	17		400,000	
44	2151010167	Trần Diệu Huyền	2021K3	3.35	99	17		400,000	
45	2151010094	Nguyễn Thị Trà Giang	2021K3	3.35	88	17		400,000	
46	2151010365	Phạm An Trường	2021K3	3.35	84	17		400,000	
47	2151010155	Lê Xuân Huy	2021K3	3.29	99	17		400,000	
48	2151010061	Đặng Văn Đức	2021K3	3.24	97	17		400,000	
49	2151010203	Cao Ngọc Mai	2021K3	3.24	92	17		400,000	
50	2151010335	Hoàng Ánh Thu	2021K4	3.53	82	17		400,000	
51	2151010323	Bùi Thị Thảo	2021K4	3.41	87	17		400,000	
52	2151010285	Nguyễn Minh Quân	2021K4	3.35	94	17		400,000	
53	2151010379	Nguyễn Thị Tươi	2021K4	3.35	86	17		400,000	
54	2151010101	Lê Thị Thúy Hằng	2021K4	3.29	96	17		400,000	
55	2151010017	Phạm Lan Anh	2021K4	3.24	86	17		400,000	
56	2151010112	Đặng Thế Hiếu	2021K5	3.65	100	17	600,000		
57	2151010189	Nguyễn Phan Nhật Linh	2021K5	3.53	100	17		400,000	
58	2151010102	Nguyễn Thu Hằng	2021K5	3.35	100	17		400,000	
59	2151010205	Nguyễn Thị Mai	2021K5	3.29	99	17		400,000	
60	2151010217	Hà Tuấn Minh	2021K5	3.24	100	17		400,000	
61	2151010110	Nguyễn Minh Hiệp	2021K5	3.24	99	17		400,000	
62	2151010224	Võ Hồng Minh	2021K6	3.65	99	17	600,000		
63	2151010184	Phạm Thị Hương Lan	2021K6	3.71	84	17		400,000	
64	2151010240	Vũ Tuấn Nam	2021K6	3.59	100	17		400,000	
65	2151010206	Nguyễn Thị Phương Mai	2021K6	3.53	82	17		400,000	
66	2151010019	Trần Hiếu Anh	2021K6	3.41	84	17		400,000	
67	2151010407	Tạ Dương Huy	2021K6	3.35	100	17		400,000	
68	2151010028	Trần Chí Bằng	2021K6	3.35	94	17		400,000	
69	2151010254	Phí Thái Khôi Nguyên	2021K6	3.29	94	17		400,000	
70	2151010433	Nguyễn Anh Dương	2021K6	3.29	89	17		400,000	
71	2151010311	Lê Đình Thắng	2021K6	3.29	89	17		400,000	
72	2151010190	Nguyễn Thị Khánh Linh	2021K6	3.29	89	17		400,000	
73	2151010299	Phạm Thị Hồng Quỳnh	2021K6	3.29	82	17		400,000	
74	2151010126	Lò Việt Hoàng	2021K6	3.29	82	17		400,000	

*Ash*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
75	2151010053	Nguyễn Tuấn Đạt	2021K6	3.24	84	17		400,000	
76	2251010017	Nguyễn Duy Anh	2022K+	3.69	100	15	600,000		
77	2251010216	Lê Hồng Minh	2022K+	3.67	100	15	600,000		
78	2251010260	Nguyễn Thục Nhi	2022K+	3.6	100	15	600,000		
79	2251010001	Lê Duy An	2022K+	3.47	100	15		400,000	
80	2251010127	Nguyễn Văn Minh Hoàng	2022K+	3.4	100	15		400,000	
81	2251010243	Lương Hồng Ngọc	2022K+	3.4	95	15		400,000	
82	2251010161	Dương Hà Kim	2022K+	3.31	100	15		400,000	
83	2251010345	Nguyễn Thị Khánh Thu	2022K+	3.31	89	15		400,000	
84	2251010247	Phạm Hồng Ngọc	2022K+	3.27	100	15		400,000	
85	2251010370	Nguyễn Khánh Vân	2022K+	3.27	94	15		400,000	
86	2251010362	Nguyễn Thị Thanh Trúc	2022K+	3.27	89	15		400,000	
87	2251010201	Vũ Khánh Ly	2022K+	3.23	90	15		400,000	
88	2251010091	Phan Đại Giang	2022K+	3.2	100	15		400,000	
89	2251010182	Nguyễn Thị Lê	2022K+	3.2	93	15		400,000	
90	2251010135	Lê Mạnh Tường Huy	2022K+	3.2	90	15		400,000	
91	2251010371	Lê Đức Việt	2022K+	3.2	88	15		400,000	
92	2251010056	Phạm David	2022K1	3.4	82	15		400,000	
93	2251010386	Nguyễn Hải Yến	2022K1	3.27	97	15		400,000	
94	2251010242	Lê Thị Thu Ngọc	2022K1	3.27	84	15		400,000	
95	2251010110	Trần Khánh Hiệp	2022K2	3.6	97	15	600,000		
96	2251010224	Vũ Thị Trà My	2022K2	3.53	97	15		400,000	
97	2251010178	Nguyễn Đức Vương Lâm	2022K2	3.53	82	15		400,000	
98	2251010012	Lê Hoàng Phương Anh	2022K2	3.4	100	15		400,000	
99	2251010047	Nguyễn Thị Minh Châu	2022K2	3.4	92	15		400,000	
100	2251010255	Phạm Thanh Nhân	2022K2	3.2	80	15		400,000	
101	2251010138	Lê Thế Huy	2022K3	3.73	89	15		400,000	
102	2251010250	Bùi Phúc Nguyên	2022K3	3.73	85	15		400,000	
103	2251010183	Trần Thị Lệ	2022K3	3.53	87	15		400,000	
104	2251010352	Nguyễn Thị Trang	2022K3	3.4	92	15		400,000	
105	2251010291	Phạm Khắc Quyết	2022K3	3.33	92	15		400,000	
106	2251010199	Lê Thị Cẩm Ly	2022K3	3.27	87	15		400,000	
107	2251010100	Nguyễn Hữu Long Hải	2022K3	3.27	82	15		400,000	
108	2251010048	Nguyễn Thị Minh Châu	2022K3	3.2	87	15		400,000	
109	2251010095	Nguyễn Ngọc Hà	2022K4	3.33	92	15		400,000	
110	2251010175	Vũ Thị Thanh Lan	2022K4	3.27	92	15		400,000	
111	2251010186	Nguyễn Khánh Linh	2022K4	3.27	87	15		400,000	
112	2251010005	Bùi Nhật Anh	2022K4	3.2	82	15		400,000	
113	2251010347	Nguyễn Thị Hoài Thương	2022K5	3.73	100	15	600,000		

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
114	2251010189	Tổng Khánh Linh	2022K5	3.87	89	15			
115	2251010325	Nguyễn Văn Thái	2022K5	3.53	99	15		400,000	
116	2251010206	Nguyễn Phương Mai	2022K5	3.53	94	15		400,000	
117	2251010238	Nguyễn Lưu Ngân	2022K5	3.46	85	15		400,000	
118	2251010096	Nguyễn Thị Hồng Hà	2022K5	3.4	100	15		400,000	
119	2251010378	Thân Thị Vinh	2022K5	3.27	87	15		400,000	
120	2251010388	Nguyễn Khôi Nguyên	2022K5	3.27	82	15		400,000	
121	2251010287	Phạm Đình Anh Quân	2022K5	3.2	92	15		400,000	
122	2251010035	Trịnh Xuân Bách	2022K5	3.2	89	15		400,000	
123	2251010392	Hoàng Quang Dương	2022K5	3.2	81	15		400,000	
124	2251010389	Vũ Hương Quỳnh	2022K6	3.73	100	15	600,000		
125	2251010057	Cao Thị Huyền Diễm	2022K6	3.6	94	15	600,000		
126	2251010268	Bùi Quang Phúc	2022K6	3.47	82	15		400,000	
127	2251010188	Nguyễn Thảo Linh	2022K6	3.4	89	15		400,000	
128	2251010075	Nguyễn Bá Đại	2022K6	3.23	82	15		400,000	
129	2351010421	Trần Thị Thảo	2023K+	3.88	100	17	600,000		
130	2351010355	Lương Minh Thương	2023K+	3.76	99	17	600,000		
131	2351010162	Vũ Phương Huyền	2023K+	3.76	99	17	600,000		
132	2351010305	Hoàng Thị Quỳnh	2023K+	3.76	94	17	600,000		
133	2351010287	Vũ Mai Phương	2023K+	3.47	92	17		400,000	
134	2351010288	Vương Quỳnh Phương	2023K+	3.4	97	17		400,000	
135	2351010051	Dương Ngọc Bích	2023K+	3.29	82	17		400,000	
136	2351010256	Vũ Hằng Nga	2023K+	3.27	97	17		400,000	
137	2351010125	Dương Minh Hậu	2023K+	3.24	82	17		400,000	
138	2351010238	Lương Vũ Công Minh	2023K1	3.53	97	17		400,000	
139	2351010264	Hoàng Đặng Thảo Nguyên	2023K1	3.35	84	17		400,000	
140	2351010336	Tướng Hương Thảo	2023K1	3.35	82	17		400,000	
141	2351010211	Bùi Đức Long	2023K1	3.27	97	17		400,000	
142	2351010001	Bùi Thị Hoài An	2023K1	3.24	81	17		400,000	
143	2351010399	Lê Phương Thảo	2023K2	3.82	95	17	600,000		
144	2351010212	Hoàng Hải Long	2023K2	3.8	100	17	600,000		
145	2351010363	Bùi Ngọc Trân	2023K2	3.6	100	17	600,000		
146	2351010218	Trần Đức Long	2023K2	3.47	97	17		400,000	
147	2351010133	Phạm Minh Hoàng	2023K2	3.41	94	17		400,000	
148	2351010190	Nguyễn Ngọc Lan	2023K2	3.4	92	17		400,000	
149	2351010281	Trịnh Văn Phúc	2023K2	3.35	87	17		400,000	
150	2351010423	Đỗ Hoàng Phi Long	2023K2	3.27	87	17		400,000	
151	2351010240	Nguyễn Nguyệt Minh	2023K2	3.24	100	17		400,000	
152	2351010294	Kiều Minh Quân	2023K2	3.24	87	17		400,000	

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
153	2351010348	Hoàng Thị Bích Thủy	2023K2	3.2	82	17		400,000	
154	2351010349	Nguyễn Thu Thủy	2023K3	3.73	80	17		400,000	
155	2351010014	Lê Tuấn Anh	2023K3	3.65	81	17		400,000	
156	2351010232	Bùi Ngọc Minh	2023K3	3.53	100	17		400,000	
157	2351010383	Hoàng Hải Yến	2023K3	3.35	87	17		400,000	
158	2351010052	Nguyễn Văn Bình	2023K4	3.53	94	17		400,000	
159	2351010359	Vũ Thu Trang	2023K4	3.53	93	17		400,000	
160	2351010401	Ngô Phương Linh	2023K4	3.53	89	17		400,000	
161	2351010172	Nguyễn Trung Kiên	2023K4	3.29	86	17		400,000	
162	2351010180	Hà Kim Khánh	2023K5	4	100	17	600,000		
163	2351010317	Vũ Việt Tiến	2023K5	3.65	100	17	600,000		
164	2351010291	Nông Thanh Ngọc Quang	2023K5	3.65	100	17	600,000		
165	2351010114	Nguyễn Hoàng Thu Giang	2023K5	3.53	82	17		400,000	
166	2351010078	Võ Văn Dũng	2023K5	3.47	95	17		400,000	
167	2351010187	Phí Bá Nguyên Khoa	2023K5	3.47	88	17		400,000	
168	2351010366	Đào Quang Trung	2023K5	3.41	100	17		400,000	
169	2351010137	Bùi Mạnh Hùng	2023K5	3.41	100	17		400,000	
170	2351010151	Nguyễn Quốc Huy	2023K5	3.41	98	17		400,000	
171	2351010402	Nguyễn Đức Nam	2023K5	3.33	88	17		400,000	
172	2351010194	Bùi Nhật Linh	2023K5	3.24	89	17		400,000	
173	2351010072	Nguyễn Thị Dịu	2023K5	3.24	87	17		400,000	
174	2351010261	Nguyễn Minh Ngọc	2023K5	3.24	82	17		400,000	
175	2351010188	Nguyễn Thị Thanh Lam	2023K6	3.53	92	17		400,000	
176	2351010203	Phạm Thị Hải Linh	2023K6	3.47	85	17		400,000	
177	2351010409	Trần Thị Khánh Linh	2023K6	3.47	81	17		400,000	
178	2351010345	Vũ Đức Thịnh	2023K6	3.35	100	17		400,000	
179	2351010039	Bùi Thị Ngọc Ánh	2023K6	3.35	92	17		400,000	
180	2351010292	Giáp Minh Quân	2023K6	3.29	100	17		400,000	
181	2351010403	Nguyễn Trọng Nghĩa	2023K6	3.29	100	17		400,000	
182	2351010168	Nguyễn Thị Thu Hương	2023K6	3.29	83	17		400,000	
183	2351010131	Nguyễn Thị Vi Hoa	2023K6	3.24	83	17		400,000	
184	2351010115	Trần Xuân Giang	2023K6	3.24	80	17		400,000	
185	2451010164	Vũ Gia Huy	2024K+	4	95	18	600,000		
186	2451010301	Phạm Lê Yến Nhi	2024K+	3.67	90	18	600,000		
187	2451010414	Đặng Đình Vượng	2024K+	3.61	100	18	600,000		
188	2451010149	Triệu Ánh Hồng	2024K+	3.72	89	18		400,000	
189	2451010391	Ngô Bảo Trân	2024K+	3.56	95	18		400,000	
190	2451010171	Phạm Thị Khánh Huyền	2024K+	3.5	94	18		400,000	
191	2451010215	Lê Bá Tùng Lâm	2024K+	3.5	80	18		400,000	

ARK

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
192	2451010354	Nguyễn Thị Kim Tuyền	2024K+	3.44	95	18		400,000	
193	2451010375	Nguyễn Phạm Diệu Thương	2024K+	3.44	90	18		400,000	
194	2451010001	Lê Vũ Bình An	2024K+	3.44	89	18		400,000	
195	2451010173	Vũ Thu Huyền	2024K+	3.39	100	18		400,000	
196	2451010341	Nguyễn Thị Thùy Tiên	2024K+	3.33	97	18		400,000	
197	2451010246	Nguyễn Hà Khánh Ly	2024K+	3.33	94	18		400,000	
198	2451010014	Đông Hà Anh	2024K+	3.33	93	18		400,000	
199	2451010279	Phạm Hải Ninh	2024K+	3.33	84	18		400,000	
200	2451010108	Trần Mạnh Đức	2024K+	3.33	80	18		400,000	
201	2451010283	Ngô Bá Nghĩa	2024K+	3.28	89	18		400,000	
202	2451010148	Vũ Hoàng	2024K+	3.28	88	18		400,000	
203	2451010033	Phí Minh Anh	2024K+	3.2	80	18		400,000	
204	2451010183	Nguyễn Thị Thu Hương	2024K1	3.94	94	18	600,000		
205	2451010003	Nguyễn Nhật An	2024K1	3.5	85	18		400,000	
206	2451010293	Nguyễn Minh Nguyệt	2024K1	3.28	99	18		400,000	
207	2451010314	Vũ Thường Nguyên Phúc	2024K1	3.28	95	18		400,000	
208	2451010404	Ngô Thị Vân	2024K2	3.61	97	18	600,000		
209	2451010350	Đào Trọng Tuấn	2024K2	3.72	88	18		400,000	
210	2451010147	Trần Trọng Hoàng	2024K2	3.56	99	18		400,000	
211	2451010062	Lê Thị Thảo Chi	2024K2	3.5	93	18		400,000	
212	2451010222	Đào Thị Phương Linh	2024K2	3.44	91	18		400,000	
213	2451010017	Hoàng Thảo Anh	2024K2	3.39	97	18		400,000	
214	2451010184	Tô Lan Hương	2024K2	3.33	87	18		400,000	
215	2451010228	Nguyễn Huyền Linh	2024K2	3.28	95	18		400,000	
216	2451010236	Phan Hà Linh	2024K3	3.61	82	18		400,000	
217	2451010113	Trần Thị Hương Giang	2024K3	3.56	97	18		400,000	
218	2451010257	Đoàn Quang Minh	2024K3	3.44	100	18		400,000	
219	2451010271	Đới Sỹ Nam	2024K3	3.44	91	18		400,000	
220	2451010317	Nguyễn Hà Phương	2024K3	3.28	82	18		400,000	
221	2451010172	Phan Khánh Huyền	2024K3	3.22	100	18		400,000	
222	2451010266	Nguyễn Nhật Minh	2024K4	4	100	18	600,000		
223	2451010393	Lương Quốc Trọng	2024K4	3.72	100	18	600,000		
224	2451010359	Thào Trần Thành	2024K4	3.72	99	18	600,000		
225	2451010026	Nguyễn Thị Châu Anh	2024K4	3.56	98	18		400,000	
226	2451010143	Nguyễn Phan Hoàng	2024K4	3.5	100	18		400,000	
227	2451010218	Nguyễn Vũ Hoàng Lân	2024K4	3.44	83	18		400,000	
228	2451010332	Nguyễn Đình Sơn	2024K4	3.28	100	18		400,000	
229	2451010114	Bùi Ngọc Hà	2024K4	3.28	92	18		400,000	
230	2451010151	Đinh Tuấn Hùng	2024K4	3.28	87	18		400,000	

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
231	2451010072	Nguyễn Phú Dũng	2024K4	3.22	87	18		400,000	
232	2451010180	Bùi Thị Lan Hương	2024K4	3.22	82	18		400,000	
233	2451010107	Phạm Minh Đức	2024K5	3.89	95	18	600,000		
234	2451010244	Đỗ Văn Luân	2024K5	3.8	94	18	600,000		
235	2451010079	Nguyễn Hữu Duy	2024K5	3.73	94	18	600,000		
236	2451010291	Khuất Thị Minh Nguyệt	2024K5	3.72	95	18	600,000		
237	2451010309	Phạm Tô Kỳ Phong	2024K5	3.56	95	18		400,000	
238	2451010066	Lê An Chinh	2024K5	3.5	100	18		400,000	
239	2451010073	Nguyễn Tiến Dũng	2024K5	3.44	84	18		400,000	
240	2451010058	Nguyễn Việt Cường	2024K5	3.33	100	18		400,000	
241	2451010199	Nguyễn Nhật Khánh	2024K5	3.33	89	18		400,000	
242	2451010319	Nguyễn Trần Minh Phương	2024K5	3.33	84	18		400,000	
243	2451010219	Đặng Nhật Lệ	2024K5	3.28	84	18		400,000	
244	2451010123	Cao Tạ Đức Hiền	2024K6	3.83	100	18	600,000		
245	2451010418	Bùi Hoàng Yên	2024K6	3.67	100	18	600,000		
246	2451010387	Phí Thu Trang	2024K6	3.67	90	18	600,000		
247	2451010068	Nguyễn Thị Hồng Diễm	2024K6	3.61	99	18	600,000		
248	2451010168	Nguyễn Diệu Huyền	2024K6	3.61	94	18	600,000		
249	2451010334	Phạm Ngọc Sơn	2024K6	3.78	89	18		400,000	
250	2451010182	Nguyễn Minh Hương	2024K6	3.61	89	18		400,000	
251	2451010384	Nguyễn Thùy Trang	2024K6	3.5	87	18		400,000	
252	2451010233	Nguyễn Thị Khánh Linh	2024K6	3.44	82	18		400,000	
253	2451010213	Trần Thị Ngọc Lan	2024K6	3.39	100	18		400,000	
254	2451010268	Nguyễn Tuấn Minh	2024K6	3.39	84	18		400,000	
255	2451010028	Nguyễn Thị Phương Anh	2024K6	3.33	87	18		400,000	
256	2451010298	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	2024K6	3.28	92	18		400,000	
257	2451010200	Nguyễn Thị Bảo Khánh	2024K6	3.22	81	18		400,000	
258	2551010283	Trần Thanh Nguyệt	2025K+	4	99	9	600,000		
259	2551010408	Phạm Gia Khánh Vi	2025K+	3.78	94	9	600,000		
260	2551010312	Lê Đình Quang	2025K+	3.78	94	9	600,000		
261	2551010130	Trần Thanh Hải	2025K+	3.67	89	9		400,000	
262	2551010263	Hoàng Hằng Nga	2025K+	3.56	99	9		400,000	
263	2551010180	Trịnh Tuấn Khải	2025K+	3.56	97	9		400,000	
264	2551010393	Nguyễn Minh Tuấn	2025K+	3.56	87	9		400,000	
265	2551010219	Vương Tuệ Linh	2025K+	3.56	87	9		400,000	
266	2551010323	Nguyễn Xuân Quỳnh	2025K+	3.56	87	9		400,000	
267	2551010367	Nguyễn Đức Toàn	2025K+	3.44	97	9		400,000	
268	2551010021	Nguyễn Hải Anh	2025K+	3.44	89	9		400,000	
269	2551010395	Nguyễn Ngọc Minh Tuấn	2025K+	3.44	87	9		400,000	

*Anh*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
270	2551010122	Trần Ngân Hạ	2025K+	3.33	97	9		400,000	
271	2551010398	Đinh Sơn Tùng	2025K+	3.22	92	9		400,000	
272	2551010381	Nguyễn Sáng Trọng	2025K+	3.22	92	9		400,000	
273	2551010211	Hoàng Khánh Linh	2025K+	3.22	87	9		400,000	
274	2551010155	Phạm Tuấn Hùng	2025K+	3.22	87	9		400,000	
275	2551010039	Trần Phương Anh	2025K+	3.22	87	9		400,000	
276	2551010090	Vũ Trọng Duyệt	2025K1	3.33	95	9		400,000	
277	2551010418	Nguyễn Thị Hương Xuân	2025K1	3.33	90	9		400,000	
278	2551010092	Mẫn Thị Dương	2025K1	3.33	89	9		400,000	
279	2551010176	Lê Thị Thảo Hương	2025K1	3.22	94	9		400,000	
280	2551010034	Ninh Thế Anh	2025K1	3.22	89	9		400,000	
281	2551010335	Đào Xuân Thái	2025K1	3.22	89	9		400,000	
282	2551010174	Nguyễn Việt Gia Hưng	2025K2	3.56	87	9		400,000	
283	2551010405	Hà Lê Khánh Vân	2025K2	3.56	82	9		400,000	
284	2551010172	Nguyễn Quang Hưng	2025K2	3.44	87	9		400,000	
285	2551010135	Nguyễn Thị Thu Hiền	2025K2	3.33	87	9		400,000	
286	2551010126	Nguyễn Minh Hải	2025K2	3.22	87	9		400,000	
287	2551010041	Vũ Đức Anh	2025K2	3.22	81	9		400,000	
288	2551010415	Nguyễn Tường Thiên Vũ	2025K3	3.78	93	9	600,000		
289	2551010123	Đinh Văn Hải	2025K3	3.56	87	9		400,000	
290	2551010025	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	2025K3	3.56	87	9		400,000	
291	2551010165	Vũ Gia Huy	2025K3	3.44	87	9		400,000	
292	2551010241	Đỗ Công Minh	2025K3	3.44	82	9		400,000	
293	2551010024	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	2025K3	3.33	87	9		400,000	
294	2551010105	Phạm Tiến Đạt	2025K3	3.33	82	9		400,000	
295	2551010242	Hồ Đức Minh	2025K4	4	95	9	600,000		
296	2551010200	Hoàng Thị Ánh Kiều	2025K4	3.78	99	9	600,000		
297	2551010198	Hoàng Khắc Kiên	2025K4	3.78	98	9	600,000		
298	2551010324	Vũ Ngọc Quỳnh	2025K4	3.78	94	9	600,000		
299	2551010229	Nguyễn Thành Luân	2025K4	3.78	94	9	600,000		
300	2551010136	Lê Cao Hiệp	2025K4	4	89	9		400,000	
301	2551010101	Hoàng Tiến Đạt	2025K4	4	84	9		400,000	
302	2551010360	Bùi Minh Thư	2025K4	3.78	84	9		400,000	
303	2551010359	Nguyễn Quang Thụy	2025K4	3.78	80	9		400,000	
304	2551010264	Phan Thu Minh Nga	2025K4	3.56	100	9		400,000	
305	2551010357	Nguyễn Minh Thu	2025K4	3.56	99	9		400,000	
306	2551010012	Đinh Bảo Anh	2025K4	3.56	98	9		400,000	
307	2551010204	Nguyễn Hương Lan	2025K4	3.56	98	9		400,000	
308	2551010355	Hoàng Anh Thơ	2025K4	3.56	94	9		400,000	

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
309	2551010356	Hà Phương Thu	2025K4	3.56	94	9		400,000	
310	2551010086	Nguyễn Văn Duy	2025K4	3.56	93	9		400,000	
311	2551010022	Nguyễn Hải Anh	2025K4	3.56	87	9		400,000	
312	2551010330	Nguyễn Bá Hồng Sơn	2025K4	3.56	87	9		400,000	
313	2551010071	Nguyễn Sỹ Cường	2025K4	3.56	82	9		400,000	
314	2551010061	Nguyễn Ngọc Minh Châu	2025K4	3.33	100	9		400,000	
315	2551010043	Nguyễn Mai Ngọc Ánh	2025K4	3.33	97	9		400,000	
316	2551010246	Lê Xuân Minh	2025K4	3.33	97	9		400,000	
317	2551010044	Nguyễn Ngọc Ánh	2025K4	3.33	93	9		400,000	
318	2551010134	Nguyễn Diệu Hiền	2025K4	3.33	92	9		400,000	
319	2551010074	Nguyễn Tân Dân	2025K4	3.33	87	9		400,000	
320	2551010341	Trần Khánh Thành	2025K4	3.33	87	9		400,000	
321	2551010094	Nguyễn Tùng Dương	2025K5	4	100	9	600,000		
322	2551010256	Lê Anh Nam	2025K5	3.78	99	9	600,000		
323	2551010306	Bùi Mai Phương	2025K5	3.78	99	9	600,000		
324	2551010421	Đặng Hải Yến	2025K5	3.78	99	9	600,000		
325	2551010410	Phạm Anh Việt	2025K5	3.78	95	9	600,000		
326	2551010361	Đỗ Thị Thư	2025K5	3.78	95	9	600,000		
327	2551010162	Phan Đức Huy	2025K5	3.56	97	9		400,000	
328	2551010106	Phạm Trọng Hoàng Đạt	2025K5	3.56	93	9		400,000	
329	2551010029	Nguyễn Quốc Lâm Anh	2025K5	3.56	87	17		400,000	
330	2551010370	Nguyễn Thanh Trà	2025K5	3.56	87	9		400,000	
331	2551010289	Lê Ngọc Linh Nhi	2025K5	3.56	87	9		400,000	
332	2551010253	Triệu Thụy My	2025K5	3.56	82	9		400,000	
333	2551010147	Ngô Huy Hoàng	2025K5	3.44	100	9		400,000	
334	2551010373	Nguyễn Thị Thanh Trang	2025K5	3.33	97	9		400,000	
335	2551010004	Nguyễn Thị Thúy An	2025K5	3.33	92	9		400,000	
336	2551010188	Trần Bảo Khánh	2025K5	3.33	92	9		400,000	
337	2551010389	Nguyễn Quang Trường	2025K5	3.33	87	9		400,000	
338	2551010278	Lý Thị Thủy Nguyên	2025K5	3.22	92	9		400,000	
339	2551010314	Đoàn Minh Quân	2025K5	3.22	84	9		400,000	
340	2551010317	Nguyễn Quốc Quân	2025K6	4	100	9	600,000		
341	2551010036	Phạm Nguyễn Mai Anh	2025K6	3.78	100	9	600,000		
342	2551010154	Hoàng Mạnh Hùng	2025K6	3.78	95	9	600,000		
343	2551010309	Nguyễn Thị Hà Phương	2025K6	3.78	90	9	600,000		
344	2551010052	Lê Gia Bảo	2025K6	3.56	100	9		400,000	
345	2551010348	Phạm Hương Thảo	2025K6	3.56	100	9		400,000	
346	2551010374	Nguyễn Thu Trang	2025K6	3.56	97	9		400,000	
347	2551010203	Đặng Tâm Lan	2025K6	3.56	97	9		400,000	

Handwritten signature or mark.

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
348	2551010275	Vũ Như Ngọc	2025K6	3.56	97	9		400,000	
349	2551010376	Nông Kiều Trang	2025K6	3.56	92	9		400,000	
350	2551010222	Nguyễn Quang Long	2025K6	3.56	82	9		400,000	
351	2551010050	Kim Việt Bách	2025K6	3.44	97	9		400,000	
352	2551010078	Phạm Thị Thanh Dung	2025K6	3.44	87	9		400,000	
353	2551010149	Phạm Minh Hoàng	2025K6	3.33	97	9		400,000	
354	2551010089	Đậu Mỹ Duyên	2025K6	3.33	97	9		400,000	
355	2551010331	Nguyễn Ngọc Sơn	2025K6	3.33	92	9		400,000	
356	2551010417	Phạm Huy Vương	2025K6	3.33	87	9		400,000	
357	2551010345	Nguyễn Diệu Thảo	2025K6	3.33	87	9		400,000	
358	2551010228	Nguyễn Duy Lợi	2025K6	3.33	87	9		400,000	
359	2551010412	Đặng Long Vũ	2025K6	3.33	87	9		400,000	
360	2551010384	Nguyễn Thành Trung	2025K6	3.33	82	9		400,000	
361	2551010280	Nguyễn Đặng Khôi Nguyên	2025K6	3.33	82	9		400,000	
362	2551010093	Nguyễn Hữu Dương	2025K6	3.22	97	9		400,000	
363	2551010358	Phùng Thị Thùy	2025K6	3.22	97	9		400,000	
364	2551010098	Nguyễn Văn Đại	2025K6	3.22	97	9		400,000	
365	2551010185	Phạm Duy Khánh	2025K6	3.22	97	9		400,000	
366	2551010057	Vũ Xuân Bắc	2025K6	3.22	82	9		400,000	
		<b>Số tiền</b>						<b>39,000,000</b>	<b>120,400,000</b>
		<b>Số sinh viên</b>						<b>65</b>	<b>301</b>
		<b>Tổng tiền</b>						<b>159,400,000</b>	
<i>Bảng chữ: Một trăm năm mươi chín triệu bốn trăm ngàn đồng./.</i>									

*ĐHL*



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUY HOẠCH ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN**  
**ĐẠT DANH HIỆU: KHẢ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**  
(Kèm theo QĐ 143/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN *	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2152010001	Phạm Quang An	2021CQ	4	95	8	600,000		
2	2152010034	Lê Anh Quân	2021CQ	3.33	85	8		400,000	
3	2152010026	Trần Thị Trà My	2021CQ	3.33	85	8		400,000	
4	2151020058	Nguyễn Thị Hiền	2021Q1	3.75	100	10	600,000		
5	2151020067	Phạm Trung Hiếu	2021Q1	3.75	100	10	600,000		
6	2151020124	Trương Thanh Phương	2021Q1	3.75	87	10		400,000	
7	2151020010	Nguyễn Phương Anh	2021Q1	3.75	83	10		400,000	
8	2151020142	Trần Quang Tân	2021Q1	3.75	83	10		400,000	
9	2151020178	Nguyễn Thị Tuyết	2021Q1	3.75	82	10		400,000	
10	2151020028	Nguyễn Đức Chung	2021Q1	3.75	82	10		400,000	
11	2151020034	Nguyễn Tiến Đạt	2021Q1	3.5	89	10		400,000	
12	2151020160	Dương Thị Thoan	2021Q1	3.25	84	10		400,000	
13	2151020013	Nguyễn Tuấn Anh	2021Q1	3.25	82	10		400,000	
14	2151020154	Lê Hương Thảo	2021Q1	3.25	82	10		400,000	
15	2151020134	Cao Ngọc Sơn	2021Q2	4	95	10	600,000		
16	2151020029	Bùi Tiến Cường	2021Q2	4	93	10	600,000		
17	2151020041	Ngô Việt Dũng	2021Q2	3.75	94	10	600,000		
18	2151020074	Nguyễn Kim Hùng	2021Q2	3.75	90	10	600,000		
19	2151020089	Hoàng Vũ Thùy Linh	2021Q2	4	82	10		400,000	
20	2151020083	Lê Khánh Kiên	2021Q2	3.75	87	10		400,000	
21	2151020158	Nguyễn Văn Thịnh	2021Q2	3.75	83	10		400,000	
22	2151020092	Vũ Chi Linh	2021Q2	3.75	83	10		400,000	
23	2151020005	Lê Mỹ Vân Anh	2021Q2	3.5	100	10		400,000	
24	2151020035	Nguyễn Tiến Đạt	2021Q2	3.5	100	10		400,000	
25	2151020104	Trần Hà Minh	2021Q2	3.5	83	10		400,000	
26	2151020009	Nguyễn Ngọc Anh	2021Q3	4	100	10	600,000		
27	2151020135	Đỗ Thành Sơn	2021Q3	3.75	94	10	600,000		
28	2151020030	Hoàng Ngọc Cường	2021Q3	3.75	94	10	600,000		
29	2151020087	Đào Thủy Linh	2021Q3	3.75	89	10		400,000	
30	2151020024	Phạm Lê Tùng Chi	2021Q3	3.75	89	10		400,000	
31	2151020141	Đoàn Minh Tâm	2021Q3	3.75	87	10		400,000	
32	2151020036	Nguyễn Tiến Đạt	2021Q3	3.75	82	10		400,000	
33	2151020039	Đinh Mạnh Dũng	2021Q3	3.5	82	10		400,000	
34	2151020090	Nguyễn Hải Linh	2021Q3	3.25	89	10		400,000	
35	2151020006	Nguyễn Công Anh	2021Q3	3.25	82	10		400,000	
36	2151020105	Nguyễn Diệu My	2021Q3	3.25	84	10		400,000	

anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giới	
37	2156040036	Trần Thị Là	2021UD	4	91	10	600,000		
38	2156040039	Tô Thành Luân	2021UD	4	88	10		400,000	
39	2156040078	Nguyễn Thị Hải Yến	2021UD	3.75	87	10		400,000	
40	2156040033	Trần Bảo Khang	2021UD	3.75	84	10		400,000	
41	2156040062	Nguyễn Nam Sơn	2021UD	3.75	80	10		400,000	
42	2252010007	Trịnh Thị Vân Anh	2022CQ	3.25	92	19		400,000	
43	2252010002	Phạm Việt Anh	2022CQ	3.25	89	19		400,000	
44	2252010049	Nguyễn Thị Sim	2022CQ	3.25	87	19		400,000	
45	2251020111	Dương Huyền Trang	2022Q1	3.76	100	20	600,000		
46	2251020109	Lê Thu Thủy	2022Q1	3.47	89	20		400,000	
47	2251020003	Lại Ngọc Anh	2022Q1	3.41	89	20		400,000	
48	2251020073	Dương Ánh Minh Nguyệt	2022Q1	3.41	81	20		400,000	
49	2251020029	Nghiêm Minh Đức	2022Q1	3.35	100	20		400,000	
50	2251020009	Cao Đình Bảo	2022Q1	3.29	87	20		400,000	
51	2251020006	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	2022Q2	3.47	87	20		400,000	
52	2251020014	Trần Tuyết Băng	2022Q2	3.35	88	20		400,000	
53	2251020110	Nguyễn Hà Thu	2022Q2	3.35	87	20		400,000	
54	2251020058	Nguyễn Văn Khánh	2022Q2	3.35	85	20		400,000	
55	2251020102	Doãn Đức Thắng	2022Q2	3.29	96	20		400,000	
56	2251020046	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2022Q2	3.24	88	20		400,000	
57	2256040028	Nguyễn Ngọc Mai	2022UD	3.5	87	19		400,000	
58	2352010059	Nguyễn Thành Nam	2023CQ	3.83	100	18	600,000		
59	2352010053	Nguyễn Thị Thanh Trúc	2023CQ	3.72	100	18	600,000		
60	2352010048	Vũ Mạnh Tuấn	2023CQ	3.67	100	18	600,000		
61	2352010060	Đỗ Trung Phương	2023CQ	3.56	94	18		400,000	
62	2352010001	Dương Thùy An	2023CQ	3.44	100	18		400,000	
63	2352010013	Nguyễn Hoàng Đức	2023CQ	3.44	94	18		400,000	
64	2352010055	Đặng Văn Trường	2023CQ	3.33	86	18		400,000	
65	2352010026	Phạm Thị Minh Khánh	2023CQ	3.33	84	18		400,000	
66	2352010043	Đỗ Thị Minh Phương	2023CQ	3.28	80	18		400,000	
67	2352010056	Đặng Quốc Việt	2023CQ	3.22	99	18		400,000	
68	2351020007	Dương Thị Bình	2023Q1	3.7	99	20	600,000		
69	2351020031	Trần Minh Đức	2023Q1	3.6	100	20	600,000		
70	2351020105	Nguyễn Minh Thùy	2023Q1	3.45	95	20		400,000	
71	2351020041	Nguyễn Việt Hoàng	2023Q1	3.35	90	20		400,000	
72	2351020102	Nguyễn Phú Thái	2023Q2	3.45	85	20		400,000	
73	2351020084	Nguyễn Văn Quân	2023Q2	3.45	84	20		400,000	
74	2351020040	Trần Công Hòa	2023Q2	3.3	100	20		400,000	
75	2356040018	Nguyễn Thị Phương Lan	2023UD	3.55	90	20		400,000	
76	2356040039	Hoàng Trần Thiên	2023UD	3.5	89	20		400,000	

Đkh

TT	MÃ SINH TRƯỜNG	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
77	2356040023	Vũ Ngọc Linh	2023UD	3.45	94	20		400,000	
78	2356040029	Lê Minh Nguyệt	2023UD	3.4	94	20		400,000	
79	2356040006	Phan Văn Công	2023UD	3.4	80	20		400,000	
80	2356040042	Hoàng Lê Bảo Trân	2023UD	3.3	85	20		400,000	
81	2356040011	Lê Thị Hải	2023UD	3.3	83	20		400,000	
82	2356040025	Đào Minh Lương	2023UD	3.2	80	20		400,000	
83	2452010041	Nguyễn Thị Hải Ngân	2024CQ	3.82	100	18	600,000		
84	2452010023	Vũ Thị Thu Hằng	2024CQ	3.71	99	18	600,000		
85	2452010001	Đình Hoài An	2024CQ	3.24	89	18		400,000	
86	2451020059	Trịnh Khải Lân	2024Q1	3.78	100	19	600,000		
87	2451020055	Nguyễn Văn Khánh	2024Q1	3.56	99	19		400,000	
88	2451020065	Vũ Khánh Linh	2024Q1	3.44	99	19		400,000	
89	2451020023	Âu Tuấn Đạt	2024Q1	3.44	84	19		400,000	
90	2451020073	Nguyễn Thị Trà Mí	2024Q1	3.33	94	19		400,000	
91	2451020029	Nguyễn Ngọc Hà	2024Q1	3.22	100	19		400,000	
92	2451020053	Lê Ngọc Khánh	2024Q1	3.22	84	19		400,000	
93	2451020026	Trần Văn Đông	2024Q2	3.44	99	19		400,000	
94	2451020094	Bùi Anh Tú	2024Q2	3.44	90	19		400,000	
95	2451020014	Trần Tiến Dân	2024Q2	3.33	100	19		400,000	
96	2451020028	Nguyễn Thị Hương Giang	2024Q2	3.22	82	19		400,000	
97	2451020042	Phạm Quang Huy	2024Q2	3.22	82	19		400,000	
98	2456040033	Trương Ngô Tuấn Nghĩa	2024UD	3.53	90	18		400,000	
99	2456040032	Nguyễn Hải Nam	2024UD	3.47	84	18		400,000	
100	2456040023	Trần Trung Kiên	2024UD	3.29	100	18		400,000	
101	2456040007	Trần Bảo Anh	2024UD	3.29	100	18		400,000	
102	2456040009	Ngô Đình Chiến	2024UD	3.24	89	18		400,000	
103	2552010018	Hân Ngọc Hân	2025CQ	3.8	100	10	600,000		
104	2552010008	Lại Quỳnh Chi	2025CQ	3.7	99	10	600,000		
105	2552010032	Đặng Lưu Bảo Lan	2025CQ	3.7	94	10	600,000		
106	2552010031	Vũ Minh Kiệt	2025CQ	3.7	84	10		400,000	
107	2552010034	Nguyễn Phương Linh	2025CQ	3.6	89	10		400,000	
108	2552010026	Trần Quang Huy	2025CQ	3.5	99	10		400,000	
109	2552010010	Nguyễn Trần Uyên Dung	2025CQ	3.5	89	10		400,000	
110	2552010004	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	2025CQ	3.4	94	10		400,000	
111	2552010061	Nguyễn Hồng Huệ Thư	2025CQ	3.3	89	10		400,000	
112	2552010035	Phùng Thị Phương Linh	2025CQ	3.3	89	10		400,000	
113	2552010074	Phạm Hà Vy	2025CQ	3.3	84	10		400,000	
114	2552010001	Lê Tạ Phương Anh	2025CQ	3.3	83	10		400,000	
115	2552010029	Nguyễn Ngọc Khoa	2025CQ	3.2	84	10		400,000	
116	2551020118	Phạm Nguyễn Phú Trung	2025Q1	3.78	100	9	600,000		

Alh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
117	2551020086	Nguyễn Vi Hiền Ngọc	2025Q1	3.78	100	9	600,000		
118	2551020130	Nguyễn Thế Vinh	2025Q1	3.78	99	9	600,000		
119	2551020102	Trần Chí Sơn	2025Q1	3.56	100	9		400,000	
120	2551020112	Lê Anh Thư	2025Q1	3.56	100	9		400,000	
121	2551020084	Đỗ Hồng Ngọc	2025Q1	3.56	95	9		400,000	
122	2551020116	Đào Ngọc Bảo Trâm	2025Q1	3.56	84	9		400,000	
123	2551020055	Dương Quốc Khánh	2025Q1	3.56	83	9		400,000	
124	2551020069	Hà Nhật Long	2025Q1	3.33	100	9		400,000	
125	2551020132	Lê Vy	2025Q1	3.33	99	9		400,000	
126	2551020037	Nguyễn Trung Hiếu	2025Q1	3.33	89	9		400,000	
127	2551020079	Vũ Văn Thái Nam	2025Q1	3.33	88	9		400,000	
128	2551020011	Vũ Đức Anh	2025Q1	3.33	84	9		400,000	
129	2551020108	Bùi Nguyên Thảo	2025Q1	3.33	83	9		400,000	
130	2551020115	Phạm Thị Vân Trang	2025Q2	3.78	99	9	600,000		
131	2551020012	Trần Ngọc Ánh	2025Q2	3.78	97	9	600,000		
132	2551020081	Hoàng Thị Thúy Ngân	2025Q2	3.78	95	9	600,000		
133	2551020010	Trịnh Lê Anh	2025Q2	3.78	90	9	600,000		
134	2551020034	Vũ Hương Giang	2025Q2	3.56	100	9		400,000	
135	2551020002	Phạm Thành An	2025Q2	3.56	94	9		400,000	
136	2551020093	Đào Anh Quân	2025Q2	3.56	93	9		400,000	
137	2551020083	Phạm Thị Thanh Ngân	2025Q2	3.56	84	9		400,000	
138	2551020020	Phạm Thúy Duyên	2025Q2	3.56	82	9		400,000	
139	2551020004	Đặng Tú Anh	2025Q2	3.44	89	9		400,000	
140	2551020036	Trần Mạnh Hà	2025Q2	3.33	87	9		400,000	
141	2551020072	Lưu Đan Ly	2025Q2	3.33	85	9		400,000	
142	2551020026	Nguyễn Thành Đạt	2025Q2	3.33	85	9		400,000	
143	2551020105	Lê Minh Thành	2025Q2	3.33	84	9		400,000	
144	2551020030	Đỗ Hải Đăng	2025Q2	3.22	82	9		400,000	
145	2556040016	Phạm Diệu Huyền	2025UD	3.6	100	10	600,000		
146	2556040042	Đỗ Cẩm Nhung	2025UD	4	87	10		400,000	
147	2556040025	Đào Thùy Linh	2025UD	3.8	84	10		400,000	
148	2556040002	Lương Minh Anh	2025UD	3.8	84	10		400,000	
149	2556040026	Hoàng Khánh Linh	2025UD	3.4	87	10		400,000	
150	2556040046	Nguyễn Hoàng Quân	2025UD	3.4	84	10		400,000	
151	2556040035	Đào Thị Phương Nga	2025UD	3.2	84	10		400,000	
		<b>Số tiền</b>					<b>18,600,000</b>	<b>48,000,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>31</b>	<b>120</b>	
		<b>Tổng tiền</b>					<b>66,600,000</b>		

(Bảng chữ: Sáu mươi sáu triệu sáu trăm ngàn đồng./.)

anh



## DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA XÂY DỰNG

ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ143/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2251030090	Nguyễn Thị Hoa	2022X+	3.67	100	18	600,000		
2	2251030077	Phùng Minh Hằng	2022X+	3.56	100	18		400,000	
3	2251030008	Đoàn Vũ Kim Anh	2022X+	3.56	100	18		400,000	
4	2251030050	Đỗ Thái Dương	2022X+	3.56	99	18		400,000	
5	2251030023	Phan Trâm Anh	2022X+	3.44	89	18		400,000	
6	2251030051	Lê Anh Dương	2022X+	3.33	93	18		400,000	
7	2251030099	Phan Minh Huấn	2022X1	3.33	89	18		400,000	
8	2251030001	Phan Nguyễn Thiên An	2022X1	3.22	83	18		400,000	
9	2251030203	Nguyễn Đức Thiệu	2022X2	3.89	100	18	600,000		
10	2251030107	Phạm Quang Huy	2022X2	3.44	100	18		400,000	
11	2251070036	Dương Hà My	2022XN	3.45	100	20		400,000	
12	2251090007	Chu Thị Minh Chi	2022VL	3.74	100	19	600,000		
13	2251090008	Kim Yến Chi	2022VL	3.63	100	19	600,000		
14	2251090014	Trần Quốc Đạt	2022VL	3.47	100	19		400,000	
15	2251090031	Nguyễn Đức Khoa	2022VL	3.32	100	19		400,000	
16	2251090019	Nguyễn Trọng Đức	2022VL	3.21	87	19		400,000	
17	2256020085	Nguyễn Thị Phương	2022DA1	3.8	100	20	600,000		
18	2256020039	Ngô Thị Hà	2022DA1	3.45	94	20		400,000	
19	2256020071	Chu Trà My	2022DA1	3.4	85	20		400,000	
20	2256020115	Nguyễn Phương Uyên	2022DA1	3.25	89	20		400,000	
21	2256020094	Phạm Ngọc Tâm	2022DA2	3.35	85	20		400,000	
22	2256020048	Ngô Gia Huy	2022DA2	3.3	100	20		400,000	
23	2256020046	Bùi Huy Hoàng	2022DA2	3.3	92	20		400,000	
24	2256020090	Nguyễn Như Quỳnh	2022DA2	3.25	100	20		400,000	
25	2256020104	Quách Phương Thảo	2022DA2	3.25	92	20		400,000	
26	2256020030	Lê Văn Đạt	2022DA2	3.25	85	20		400,000	
27	2351030047	Hoàng Văn Duy	2023X+	4	100	21	600,000		
28	2351030128	Nguyễn Duy Luân	2023X+	3.57	100	21		400,000	
29	2351030018	Trần Xuân Bách	2023X+	3.52	99	21		400,000	
30	2351030061	Đoàn Huy Đăng	2023X+	3.43	94	21		400,000	
31	2351030153	Nguyễn Công Phúc	2023X+	3.33	99	21		400,000	
32	2351030213	Nguyễn Đình Trường Vũ	2023X+	3.33	89	21		400,000	
33	2351030099	Nguyễn Danh Huy	2023X1	3.71	85	21		400,000	
34	2351030036	Phạm Văn Chiến	2023X2	3.81	100	21	600,000		
35	2351030145	Mai Văn Đức Nhật	2023X2	3.38	99	21		400,000	

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
36	2351030214	Nguyễn Trường Vũ	2023X2	3.33	100	21		400,000	
37	2351070032	Trần Thế Minh	2023XN	3.75	100	20	600,000		
38	2351090015	Đào Thị Hoa	2023VL	3.95	100	19	600,000		
39	2351090007	Vương Tiến Đạt	2023VL	3.68	100	19	600,000		
40	2351090016	Nguyễn Thị Hoa	2023VL	3.42	100	19		400,000	
41	2351090019	Đào Phi Hùng	2023VL	3.42	100	19		400,000	
42	2351090026	Hà Ngọc Khánh	2023VL	3.32	93	19		400,000	
43	2351090014	Nguyễn Văn Đức Hiếu	2023VL	3.26	100	19		400,000	
44	2356020026	Đỗ Thùy Linh	2023DA1	3.3	98	20		400,000	
45	2356020001	Bùi Bảo An	2023DA1	3.2	84	20		400,000	
46	2356020088	Hà Việt Tiến	2023DA2	3.35	84	20		400,000	
47	2356020059	Nguyễn Phạm Hải Đăng	2023DA2	3.3	100	20		400,000	
48	2356020089	Phạm Cao Thăng	2023DA2	3.25	84	20		400,000	
49	2356020050	Nguyễn Phương Anh	2023DA2	3.2	83	20		400,000	
50	2356020123	Nguyễn Quang Minh	2023DA3	3.4	88	20		400,000	
51	2356020131	Đào Mạnh Sơn	2023DA3	3.25	94	20		400,000	
52	2451030136	Vũ Thu Nga	2024X+	3.84	100	19	600,000		
53	2451030011	Nguyễn Minh Thái Bảo	2024X+	3.79	100	19	600,000		
54	2451030002	Cao Huy Anh	2024X+	3.58	99	19		400,000	
55	2451030055	Nghiêm Thị Thanh Hằng	2024X+	3.58	100	19		400,000	
56	2451030087	Nguyễn Phúc Hưng	2024X+	3.53	100	19		400,000	
57	2451030165	Nguyễn Tấn Sang	2024X+	3.37	84	19		400,000	
58	2451030040	Phùng Duy Điền	2024X+	3.32	100	19		400,000	
59	2451030114	Trần Nhật Long	2024X+	3.26	98	19		400,000	
60	2451030073	Vũ Phi Hoàng	2024X+	3.21	94	19		400,000	
61	2451030133	Nguyễn Thị Hải Nam	2024X1	3.53	93	19		400,000	
62	2451030195	Phạm Thị Hồng Thương	2024X1	3.42	100	19		400,000	
63	2451030050	Trịnh Quỳnh Giao	2024X2	3.37	84	19		400,000	
64	2451030143	Đào Dương Thiện Nhân	2024X3	3.84	100	19	600,000		
65	2451030007	Trần Quốc Anh	2024X3	3.63	100	19	600,000		
66	2451030140	Đỗ Sỹ Nguyên	2024X3	3.37	98	19		400,000	
67	2451030181	Chu Anh Tuấn	2024X3	3.21	83	19		400,000	
68	2451070014	Dương Minh Hiệp	2024XN	3.47	100	17		400,000	
69	2456020001	Nguyễn Thu An	2024DA1	3.58	84	19		400,000	
70	2456020085	Nguyễn Đoàn Tuấn Kiệt	2024DA1	3.58	93	19		400,000	
71	2456020013	Nguyễn Văn Anh	2024DA1	3.37	87	19		400,000	
72	2456020115	Nguyễn Hoàng Mai	2024DA1	3.37	93	19		400,000	
73	2456020109	Bạch Khánh Ly	2024DA1	3.32	98	19		400,000	
74	2456020040	Nguyễn Tùng Dương	2024DA1	3.26	83	19		400,000	

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
75	2456020061	Cao Minh Hiếu	2024DA1	3.26	93	19			
76	2456020125	Vũ Ngọc Minh	2024DA2	3.68	84	19		400,000	
77	2456020116	Trần Hoàng Mai	2024DA2	3.53	100	19		400,000	
78	2551030212	Lê Phúc Trường	2025X+	4	95	8	600,000		
79	2551030183	Lê Minh Sơn	2025X+	3.75	100	8	600,000		
80	2551030058	Nguyễn Anh Đức	2025X+	3.63	94	8	600,000		
81	2551030050	Phạm Gia Độ	2025X+	3.63	100	8	600,000		
82	2551030056	Hà Minh Đức	2025X+	3.5	89	8		400,000	
83	2551030146	Nguyễn Đình Minh	2025X+	3.5	94	8		400,000	
84	2551030070	Lê Phan Hiền	2025X+	3.25	92	8		400,000	
85	2551030162	Tăng Hoàng Nguyên	2025X+	3.25	81	8		400,000	
86	2551030163	Khúc Thị Nhẫn	2025X+	3.25	100	8		400,000	
87	2551030009	Nguyễn Văn Anh	2025X1	3.75	85	8		400,000	
88	2551030131	Nguyễn Văn Long	2025X1	3.38	94	8		400,000	
89	2551030010	Nguyễn Văn Hoàng Anh	2025X2	3.63	95	8	600,000		
90	2551030062	Trương Duy Đức	2025X2	3.25	97	8		400,000	
91	2551030215	Nguyễn Huy Tuấn	2025X3	3.63	90	8	600000		
92	2551030173	Ứng Đăng Quang	2025X3	3.63	94	8	600,000		
93	2551030038	Nguyễn Khắc Tùng Dương	2025X3	3.5	100	8		400,000	
94	2551030013	Vũ Việt Anh	2025X3	3.5	84	8		400,000	
95	2551030172	Nguyễn Minh Phương	2025X3	3.38	93	8		400,000	
96	2551030040	Nguyễn Tiến Đạt	2025X3	3.25	93	8		400,000	
97	2551070031	Lê Khắc Kiên	2025XN	3.38	83	8		400,000	
98	2551070039	Nguyễn Quang Minh	2025XN	3.25	83	8		400,000	
99	2551090017	Nguyễn Khoa	2025VL	3.71	95	7	600,000		
100	2551090024	Nguyễn Giang Long	2025VL	3.43	83	7		400,000	
101	2556020011	Lục Minh Anh	2025DA1	4	95	7	600,000		
102	2556020021	Nguyễn Minh Anh	2025DA1	3.71	85	7		400,000	
103	2556020026	Nguyễn Thị Minh Anh	2025DA1	3.43	100	7		400,000	
104	2556020081	Lê Việt Hà	2025DA1	3.43	99	7		400,000	
105	2556020206	Hoàng Thanh Tâm	2025DA1	3.43	94	7		400,000	
106	2556020242	Vũ Phan Tú	2025DA2	4	85	7		400,000	
107	2556020032	Trần Ngọc Minh Anh	2025DA2	3.57	84	7		400,000	
108	2556020142	Nguyễn Thị Khánh Linh	2025DA2	3.57	100	7		400,000	
109	2556020202	Lương Văn Quyết	2025DA2	3.43	84	7		400,000	
110	2556020232	Nguyễn Thu Trang	2025DA2	3.43	100	7		400,000	
111	2556020012	Lê Đức Anh	2025DA2	3.29	89	7		400,000	
112	2556020022	Nguyễn Ngọc Anh	2025DA2	3.29	83	7		400,000	
113	2556020047	Lê Thị Kim Chi	2025DA2	3.29	100	7		400,000	

ph

TT	MA SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
114	2556020023	Nguyễn Quốc Anh	2025DA3	4	100	7	600,000		
115	2556020178	Đinh Thị Bích Ngọc	2025DA3	4	90	7	600,000		
116	2556020233	Phạm Quỳnh Trang	2025DA3	4	90	7	600,000		
117	2556020013	Lê Kim Anh	2025DA3	3.71	90	7	600,000		
118	2556020213	Lê Văn Thành	2025DA3	3.71	84	7		400,000	
119	2556020243	Phạm Lê Tuấn	2025DA3	3.71	85	7		400,000	
120	2556020028	Nguyễn Thị Phương Anh	2025DA3	3.43	98	7		400,000	
121	2556020008	Đỗ Thị Phương Anh	2025DA3	3.29	83	7		400,000	
122	2556020018	Nguyễn Hoàng Anh	2025DA3	3.29	89	7		400,000	
123	2556020163	Nguyễn Lâm Nhật Minh	2025DA3	3.29	100	7		400,000	
124	2556020208	Hoàng Ngọc Tân	2025DA3	3.29	83	7		400,000	
125	2556020258	Nguyễn Trường Vũ	2025DA3	3.29	84	7		400,000	
126	2556020139	Nguyễn Khánh Linh	2025DA4	3.57	100	7		400,000	
127	2556020249	Tạ Đình Việt	2025DA4	3.43	99	7		400,000	
128	2556020044	Trần Đình Bình	2025DA4	3.29	84	7		400,000	
129	2556020154	Nông Khánh Ly	2025DA4	3.29	100	7		400,000	
130	2556020244	Nguyễn Anh Tuấn	2025DA4	3.29	94	7		400,000	
131	2556020254	Vũ Công Vinh	2025DA4	3.29	99	7		400,000	
132	2556020024	Nguyễn Quốc Anh	2025DA4	3.29	84	7		400,000	
133	2556020195	Phạm Văn Phúc	2025DA5	3.57	92	7		400,000	
134	2556020160	Lê Quang Minh	2025DA5	3.29	89	7		400,000	
135	2556020020	Nguyễn Mai Anh	2025DA5	3.29	84	7		400,000	
136	2556020025	Nguyễn Thị Lan Anh	2025DA5	3.29	83	7		400,000	
137	2556020200	Lê Hồng Quân	2025DA5	3.29	84	7		400,000	
		<b>Số tiền</b>					16,200,000	44,000,000	
		<b>Số sinh viên</b>					27	110	
		<b>Tổng tiền</b>							<b>60,200,000</b>

(Bằng chữ: Sáu mươi triệu hai trăm ngàn đồng./.)

SKh

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KỸ THUẬT HẠ TẦNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ 143/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)



Đơn vị tính: VND

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2254010031	Nguyễn Hoàng Giang	2022GT	3.65	17	95	600,000		
2	2254010009	Mạc Đăng Dương	2022GT	3.35	17	90		400,000	
3	2251060021	Đặng Minh Phương	2022M	3.88	16	100	600,000		
4	2251060020	Chu Thành Phong	2022M	3.69	16	85		400,000	
5	2251060005	Trần Hải Anh	2022M	3.56	16	90		400,000	
6	2251060003	Hoàng Lan Anh	2022M	3.5	16	100		400,000	
7	2251060025	Hoàng Trung Dũng	2022M	3.38	16	95		400,000	
8	2251060009	Đàm Thu Hà	2022M	3.31	16	92		400,000	
9	2256010029	Vũ Văn Hà	2022ME	3.5	16	85		400,000	
10	2256010028	Lê Quốc Vượng	2022ME	3.25	16	84		400,000	
11	2251040027	Nguyễn Thị Hương Giang	2022N	3.88	17	85		400,000	
12	2251040001	Nguyễn Phương Anh	2022N	3.53	17	85		400,000	
13	2351050053	Lê Minh Nguyệt	2023D1	3.28	18	100		400,000	
14	2351050018	Chu Quốc Đạt	2023D2	3.33	18	85		400,000	
15	2351060019	Trần Thanh Tú	2023M	3.55	20	100		400,000	
16	2356010033	Ngô Vũ Hoàng	2023ME	4	19	100	600,000		
17	2356010023	Đình Quang Long	2023ME	3.79	19	95	600,000		
18	2356010007	Nguyễn Đình Minh Đức	2023ME	3.74	19	100	600,000		
19	2356010038	Hàn Ngọc Bảo Trân	2023ME	3.63	19	80		400,000	
20	2356010034	Trần Đăng Khoa	2023ME	3.42	19	85		400,000	
21	2356010020	Nguyễn Đăng Khoa	2023ME	3.37	19	100		400,000	
22	2351040020	Lê Thị Mai Linh	2023N	3.71	21	100	600,000		
23	2351040033	Đình Xuân Tùng	2023N	3.43	21	100		400,000	
24	2351040027	Lê Thu Trang	2023N	3.33	21	93		400,000	
25	2351040032	Nguyễn Thái Hoàng	2023N	3.29	21	100		400,000	
26	2451050057	Nguyễn Đăng Sơn	2024D1	3.28	18	95		400,000	
27	2451050086	Nguyễn Thu Trang	2024D2	3.22	18	92		400,000	
28	2451040023	Đỗ Thị Thanh Nhân	2024N	3.33	18	95		400,000	
29	2551050037	Nguyễn Tuấn Hoàng	2025D1	3.56	9	90		400,000	
30	2551050068	Phạm Lê Diễm Quỳnh	2025D1	3.56	9	94		400,000	
31	2551050013	Lê Tiến Bình	2025D1	3.22	9	80		400,000	
32	2551050051	Nguyễn Ngọc Phương Linh	2025D2	4	9	95	600,000		
	<b>Tổng</b>						<b>4,200,000</b>	<b>10,000,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>7</b>	<b>25</b>	
		<b>Tổng tiền</b>						<b>14,200,000</b>	

(Bảng chữ: Mười bốn triệu hai trăm ngàn đồng/.)

*Handwritten signature*



## DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA NỘI THẤT

ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ/143/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VND

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
1	2258020274	Trần Phương Thảo	2022NT1	3.54	90	14		400,000	
2	2258020099	Triệu Nguyên Hạnh	2022NT1	3.23	89	14		400,000	
3	2258020266	Đỗ Phương Thảo	2022NT1	3.23	89	14		400,000	
4	2258020056	Lê Thị En Chi	2022NT1	3.31	88	14		400,000	
5	2258020217	Phạm Thị Uyên Nhi	2022NT1	3.31	84	14		400,000	
6	2258020332	Chu Đức Quý	2022NT2	3.69	89	14		400,000	
7	2258020212	Phan Thị Thu Nguyệt	2022NT2	3.69	89	14		400,000	
8	2258020105	Kiều Thu Hiền	2022NT2	3.69	89	14		400,000	
9	2258020324	Đào Thị Yến Vy	2022NT2	3.54	99	14		400,000	
10	2258020191	Vũ Thị Ngọc Mai	2022NT2	3.54	89	14		400,000	
11	2258020072	Đàm Mỹ Duyên	2022NT2	3.38	99	14		400,000	
12	2258020135	Mai Thu Huyền	2022NT2	3.38	99	14		400,000	
13	2258020240	Trần Minh Quân	2022NT2	3.38	94	14		400,000	
14	2258020149	Nguyễn Thị Ngọc Lan	2022NT2	3.38	89	14		400,000	
15	2258020224	Nguyễn Thị Tú Oanh	2022NT2	3.38	88	14		400,000	
16	2258020177	Đỗ Mỹ Lương	2022NT2	3.38	84	14		400,000	
17	2258020163	Nguyễn Thị Phương Linh	2022NT2	3.31	89	14		400,000	
18	2258020182	Nguyễn Thị Kim Ly	2022NT2	3.23	86	14		400,000	
19	2258020051	Cao Minh Châu	2022NT2	3.23	84	14		400,000	
20	2258020073	Đỗ Lương Duyên	2022NT3	3.54	90	14		400,000	
21	2258020024	Nguyễn Thị Lan Anh	2022NT3	3.54	84	14		400,000	
22	2258020315	Lê Thị Vân	2022NT3	3.54	82	14		400,000	
23	2258020045	Hầu Tuyết Băng	2022NT3	3.23	87	14		400,000	
24	2258020004	Đặng Minh Anh	2022NT4	3.85	95	14	600,000		
25	2258020151	Đặng Lê Vi	2022NT4	3.69	94	14	600,000		
26	2258020200	Trần Khánh Ngân	2022NT4	3.38	85	14		400,000	
27	2258020060	Nguyễn Mai Chi	2022NT4	3.31	95	14		400,000	
28	2258020117	Nguyễn Thị Hoa	2022NT5	4	84	14		400,000	
29	2258020264	Đỗ Minh Thanh	2022NT5	3.85	89	14		400,000	
30	2258020110	Nguyễn Thu Hiền	2022NT5	3.69	94	14	600,000		
31	2258020096	Bùi Hồng Hạnh	2022NT5	3.69	89	14		400,000	
32	2258020061	Quản Thị Thanh Chúc	2022NT5	3.62	84	14		400,000	
33	2258020082	Phạm Công Đô	2022NT5	3.54	89	14		400,000	
34	2258020005	Đặng Quang Anh	2022NT5	3.54	89	14		400,000	
35	2258020070	Nguyễn Tiến Nhật Duy	2022NT5	3.54	84	14		400,000	

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giải	
36	2258020215	Lê Thảo Nhi	2022NT5	3.38	89	14			
37	2258020138	Trần Thị Huyền	2022NT5	3.38	89	14		400,000	
38	2258020250	Hoàng Minh Tâm	2022NT5	3.23	84	14		400,000	
39	2258020124	Lê Thị Huệ	2022NT5	3.23	84	14		400,000	
40	2258020337	Nguyễn Diệu My	2022NT5	3.23	84	14		400,000	
41	2258020203	Dân Thị Bích Ngọc	2022NT6	3.23	94	14		400,000	
42	2358020085	Trần Khánh Huyền	2023NT1	3.63	94	17	600,000		
43	2358020262	Phạm Ngọc Phương Anh	2023NT1	3.5	94	17		400,000	
44	2358020254	Lê Ngọc Anh	2023NT1	3.44	84	17		400,000	
45	2358020127	Đặng Trần Khánh Ly	2023NT2	3.75	100	17	600,000		
46	2358020232	Nguyễn Ngọc Trâm	2023NT2	3.5	94	17		400,000	
47	2358020150	Kiều Như Ngọc	2023NT2	3.5	90	17		400,000	
48	2358020197	Trần Lâm Tùng	2023NT2	3.5	89	17		400,000	
49	2358020192	Trần Thị Thủy Tiên	2023NT2	3.31	90	17		400,000	
50	2358020210	Lưu Hoài Thơm	2023NT2	3.31	89	17		400,000	
51	2358020202	Đoàn Thị Diệu Thảo	2023NT2	3.25	89	17		400,000	
52	2358020113	Nguyễn Thị Trang Linh	2023NT3	3.69	94	17	600,000		
53	2358020095	Nguyễn Tùng Vân Khánh	2023NT3	3.56	89	17		400,000	
54	2358020173	Nguyễn Thị Thu Phương	2023NT3	3.25	84	17		400,000	
55	2358020149	Đoàn Minh Ngọc	2023NT4	3.56	89	17		400,000	
56	2358020100	Đỗ Lê Khánh Linh	2023NT4	3.44	94	17		400,000	
57	2358020124	Vũ Khánh Linh	2023NT4	3.31	94	17		400,000	
58	2358020129	Chữ Thị Mai	2023NT4	3.25	94	17		400,000	
59	2358020219	Đào Thị Trang	2023NT4	3.25	84	17		400,000	
60	2458020205	Võ Thị Phương Thảo	2024NT1	3.89	90	18	600,000		
61	2458020157	Nguyễn Yến Nhi	2024NT1	3.89	90	18	600,000		
62	2458020113	Nguyễn Thảo Linh	2024NT1	3.67	100	18	600,000		
63	2458020065	Phạm Thị Hạ	2024NT1	3.5	89	18		400,000	
64	2458020101	Lê Ngọc Lan	2024NT1	3.5	89	18		400,000	
65	2458020125	Lê Vũ Hà Ly	2024NT1	3.5	85	18		400,000	
66	2458020237	Vương Thị Thùy Trang	2024NT1	3.39	95	18		400,000	
67	2458020141	Đặng Trần Phương Ngân	2024NT1	3.33	89	18		400,000	
68	2458020229	Ngô Thị Thu Trang	2024NT1	3.28	94	18		400,000	
69	2458020109	Nguyễn Ngọc Linh	2024NT1	3.28	89	18		400,000	
70	2458020201	Nguyễn Thị Phương Thảo	2024NT1	3.22	89	18		400,000	
71	2458020193	Lê Thị ánh Tuyết	2024NT1	3.22	84	18		400,000	
72	2458020070	Trần Mai Hằng	2024NT2	3.89	100	18	600,000		
73	2458020050	Lã Thị Phương Dung	2024NT2	3.78	90	18	600,000		
74	2458020261	Nguyễn Thị Hải Yến	2024NT2	3.67	95	18	600,000		

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giỏi	
75	2458020182	Nguyễn Hạnh Quyên	2024NT2	3.61	85	18			
76	2458020222	Bùi Thu Trang	2024NT2	3.5	80	18		400,000	
77	2458020054	Nguyễn Trương Hải Dương	2024NT2	3.39	100	18		400,000	
78	2458020094	Bùi Xuân Hương	2024NT2	3.39	89	18		400,000	
79	2458020198	Lê Phương Thảo	2024NT2	3.39	87	18		400,000	
80	2458020034	Nguyễn Thanh Bình	2024NT2	3.39	84	18		400,000	
81	2458020118	Phạm Diệu Linh	2024NT2	3.33	94	18		400,000	
82	2458020214	Ngô Thị Thu	2024NT2	3.33	84	18		400,000	
83	2458020257	Vũ Thảo Vy	2024NT2	3.28	92	18		400,000	
84	2458020170	Nguyễn Minh Phương	2024NT2	3.22	94	18		400,000	
85	2458020043	Nguyễn Quỳnh Chi	2024NT3	3.5	97	18		400,000	
86	2458020107	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	2024NT3	3.33	85	18		400,000	
87	2458020047	Đinh Thị Thanh Chúc	2024NT3	3.28	84	18		400,000	
88	2458020087	Nguyễn Danh Huy	2024NT3	3.22	84	18		400,000	
89	2458020112	Nguyễn Tuyết Linh	2024NT4	4	100	18	600,000		
90	2458020263	Trần Thị Hải Yến	2024NT4	3.89	100	18	600,000		
91	2458020124	Khúc Thị Ly	2024NT4	3.89	90	18	600,000		
92	2458020076	Nguyễn Xuân Hiệp	2024NT4	3.67	89	18		400,000	
93	2458020064	Nguyễn Thị Thu Hà	2024NT4	3.56	89	18		400,000	
94	2458020044	Nguyễn Thắm Chi	2024NT4	3.5	94	18		400,000	
95	2458020008	Dương Quỳnh Anh	2024NT4	3.5	85	18		400,000	
96	2458020028	Phan Hoàng Ánh	2024NT4	3.44	80	18		400,000	
97	2458020188	Lê Văn Tấn	2024NT4	3.39	94	18		400,000	
98	2458020116	Nguyễn Thị Yến Linh	2024NT4	3.39	94	18		400,000	
99	2458020016	Ngô Thùy Hải Anh	2024NT4	3.39	80	18		400,000	
100	2458020032	Nguyễn Gia Bảo	2024NT4	3.33	94	18		400,000	
101	2458020084	Vũ Thị Thu Huệ	2024NT4	3.22	99	18		400,000	
102	2558020004	Vũ Trường An	2025NT1	3.75	90	8	600,000		
103	2558020257	Lê Thị Thu Thùy	2025NT1	4	89	8		400,000	
104	2558020029	Nguyễn Xuân Hà Anh	2025NT1	3.5	84	8		400,000	
105	2558020244	Đỗ Duy Thái	2025NT1	3.25	94	8		400,000	
106	2558020306	Nguyễn Thị Phương Uyên	2025NT1	3.25	85	8		400,000	
107	2558020241	Trương Thị Thanh Tâm	2025NT1	3.25	84	8		400,000	
108	2558020299	Lê Cẩm Tú	2025NT2	4	90	8	600,000		
109	2558020099	Đỗ Thị Ánh Hồng	2025NT2	3.75	95	8	600,000		
110	2558020154	Tạ Thị Phương Linh	2025NT2	3.75	89	8		400,000	
111	2558020065	Nguyễn Lê Bảo Chi	2025NT2	3.5	99	8		400,000	
112	2558020281	Đặng Huyền Trang	2025NT2	3.5	94	8		400,000	
113	2558020151	Nguyễn Thảo Linh	2025NT2	3.5	89	8		400,000	

anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
114	2558020156	Trình Ngọc Linh	2025NT2	3.5	89	8		400,000	
115	2558020199	Nguyễn Hồng Ngọc	2025NT2	3.5	83	8		400,000	
116	2558020107	Ngô Minh Huyền	2025NT3	3.5	94	8		400,000	
117	2558020253*	Vũ Phương Thảo	2025NT3	3.25	84	8		400,000	
118	2558020112	Lưu Khánh Hưng	2025NT3	3.25	84	8		400,000	
119	2558020246	Phạm Mạnh Thành	2025NT4	3.75	89	8		400,000	
120	2558020230	Hoàng Thị Thúy Quyên	2025NT4	3.5	89	8		400,000	
121	2558020018	Nguyễn Châu Anh	2025NT4	3.5	89	8		400,000	
122	2558020204	Nguyễn Thế Nhân	2025NT4	3.25	94	8		400,000	
123	2558020115	Bùi Quỳnh Hương	2025NT4	3.25	84	8		400,000	
124	2558020219	Đỗ Tuấn Phong	2025NT5	3.75	94	8	600,000		
125	2558020313	Bùi Lâm Vi	2025NT5	4	84	8		400,000	
126	2558020293	Phan Bảo Trâm	2025NT5	3.5	94	8		400,000	
127	2558020236	Nguyễn Thị Quỳnh	2025NT5	3.5	84	8		400,000	
128	2558020270	Trần Bảo Thư	2025NT5	3.5	84	8		400,000	
129	2558020315	Nguyễn Tường Vi	2025NT5	3.25	89	8		400,000	
130	2558020025	Nguyễn Phương Anh	2025NT5	3.25	84	8		400,000	
131	2558020027	Nguyễn Thị Anh	2025NT6	3.5	90	8		400,000	
132	2558020171	Trần Thị Ngọc Mai	2025NT6	3.5	89	8		400,000	
133	2558020031	Phạm Hoàng Hà Anh	2025NT6	3.5	84	8		400,000	
134	2558020175	Đinh Nhật Minh	2025NT6	3.25	89	8		400,000	
135	2558020136	Bùi Thị Mai Linh	2025NT7	3.75	84	8		400,000	
136	2558020232	Nguyễn Tâm Quyên	2025NT7	3.75	84	8		400,000	
137	2558020012	Đặng Châu Anh	2025NT7	3.5	89	8		400,000	
138	2558020280	Đào Thị Thu Trang	2025NT7	3.25	89	8		400,000	
139	2558020083	Nguyễn Thị Ngân Hà	2025NT8	4	99	8	600,000		
140	2558020036	Thái Phương Anh	2025NT8	3.75	84	8		400,000	
141	2558020254	Nguyễn Minh Thu	2025NT8	3.75	80	8		400,000	
142	2558020139	Đào Phương Linh	2025NT8	3.5	99	8		400,000	
143	2558020221	Đỗ Thị Hà Phương	2025NT8	3.5	94	8		400,000	
144	2558020087	Trần Ngọc Hạnh	2025NT8	3.25	94	8		400,000	
145	2558020091	Nguyễn Gia Hân	2025NT8	3.25	89	8		400,000	
146	2558020158	Vũ Phương Linh	2025NT8	3.25	89	8		400,000	
		<b>Số tiền</b>							
		<b>Số sinh viên</b>							
		<b>Tổng tiền</b>							
							12,000,000	50,400,000	
							20	126	
								<b>62,400,000</b>	

(Bảng chữ: Sáu mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng./.)

AKK



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA THIẾT KẾ MỸ THUẬT**

**ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ 143/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN *	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giỏi	
1	2258030002	Nguyễn Việt Anh	2022DK	3.63	99	16	600,000		
2	2258030005	Ngô Thị Kim Hồng Ánh	2022DK	3.69	85	16		400,000	
3	2258030016	Trần Thị Hồng Na	2022DK	3.5	90	16		400,000	
4	2258010189	Nghiêm Thị Bảo Hân	2022DH1	3.75	100	16	600,000		
5	2258010177	Trần Minh Trang	2022DH1	3.63	90	16	600,000		
6	2258010198	Bùi Trà My	2022DH1	3.5	85	16		400,000	
7	2258010053	Bùi Hải Hà	2022DH1	3.38	100	16		400,000	
8	2258010153	Lê Thu Thảo	2022DH1	3.38	89	16		400,000	
9	2258010161	Đinh Thị Thu Thủy	2022DH1	3.25	89	16		400,000	
10	2258010110	Tạ Quý Quỳnh Mai	2022DH2	3.63	85	16		400,000	
11	2258010126	Nguyễn Hồng Nhung	2022DH2	3.5	94	16		400,000	
12	2258010064	Đoàn Thúy Hiền	2022DH2	3.5	84	16		400,000	
13	2258010138	Nguyễn Thị Lệ Quyên	2022DH2	3.44	89	16		400,000	
14	2258010120	Đào Hạnh Ngân	2022DH2	3.38	89	16		400,000	
15	2258010130	Đinh Thu Phương	2022DH2	3.38	85	16		400,000	
16	2258010114	Phạm Trà My	2022DH2	3.38	85	16		400,000	
17	2258010092	Lê Ngọc Linh	2022DH2	3.38	84	16		400,000	
18	2258010188	Nguyễn Thị Yến	2022DH2	3.31	89	16		400,000	
19	2258010146	Lại Xuân Tùng	2022DH2	3.31	89	16		400,000	
20	2258010098	Vũ Thị Thanh Loan	2022DH2	3.25	84	16		400,000	
21	2258010080	Trương Thị Lan Hương	2022DH2	3.25	84	16		400,000	
22	2258010111	Trần Xuân Mai	2022DH3	3.63	94	16	600,000		
23	2258010047	Nguyễn Anh Đức	2022DH3	3.5	90	16		400,000	
24	2258010124	Nguyễn Thanh Nhã	2022DH3	3.5	89	16		400,000	
25	2258010048	Nguyễn Tiến Đức	2022DH3	3.44	90	16		400,000	
26	2258010091	Kiều Thị Diệu Linh	2022DH3	3.38	100	16		400,000	
27	2258010039	Cao Hoàng Bạch Dương	2022DH3	3.38	89	16		400,000	
28	2258010103	Đào Thị Hương Ly	2022DH3	3.38	85	16		400,000	
29	2258010171	Nguyễn Quỳnh Trang	2022DH3	3.31	99	16		400,000	
30	2258010068	Phạm Phan Hiền	2022DH3	3.31	84	16		400,000	
31	2258040019	Nguyễn Nguyệt Hà	2022TT1	3.82	95	17	600,000		
32	2258040021	Nguyễn Thị Hà	2022TT1	3.47	80	17		400,000	
33	2258040033	Đào Thị Khánh Linh	2022TT1	3.24	84	17		400,000	
34	2358030012	Nguyễn Thanh Huyền	2023DK	3.65	88	17		400,000	
35	2358010160	Phạm Thị Quỳnh Trang	2023DH1	3.88	95	17	600,000		

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
36	2358010085	Phạm Khánh Linh	2023DH1	3.76	90	17	600,000		
37	2358010145	Phạm Nguyên Thảo	2023DH1	3.76	80	17		400,000	
38	2358010166	Phạm Xuân Trường	2023DH1	3.65	90	17	600,000		
39	2358010172	Lê Hà Vy	2023DH1	3.53	94	17		400,000	
40	2358010007	Đỗ Phương Anh	2023DH1	3.35	84	17		400,000	
41	2358010177	Dương Hà Phương	2023DH1	3.35	82	17		400,000	
42	2358010061	Trịnh Đức Hoàn	2023DH1	3.35	81	17		400,000	
43	2358010189	Nguyễn Hiền Hậu	2023DH1	3.24	90	17		400,000	
44	2358010044	Bùi Thị Hương Giang	2023DH2	3.76	90	17	600,000		
45	2358010137	Nguyễn Sơn Tùng	2023DH2	3.76	90	17	600,000		
46	2358010074	Vương Xuân Khang	2023DH2	3.76	90	17	600,000		
47	2358010131	Nguyễn Hoàng Hồng Sơn	2023DH2	3.65	90	17	600,000		
48	2358010059	Nguyễn Thị Hoa	2023DH2	3.65	89	17		400,000	
49	2358010178	Trần Thị Trang	2023DH2	3.65	86	17		400,000	
50	2358010155	Đặng Anh Thư	2023DH2	3.59	89	17		400,000	
51	2358010080	Lê Thị Thùy Linh	2023DH2	3.59	84	17		400,000	
52	2358010020	Nguyễn Ngọc Anh	2023DH2	3.35	84	17		400,000	
53	2358010032	Trần Phương Diễm	2023DH2	3.29	89	17		400,000	
54	2358010110	Vũ Nguyễn Trọng Nghĩa	2023DH2	3.24	89	17		400,000	
55	2358010071	Phan Thu Hương	2023DH2	3.24	87	17		400,000	
56	2358010009	Hoàng Châu Anh	2023DH3	4	100	17	600,000		
57	2358010179	Đặng Thị An	2023DH3	3.88	95	17	600,000		
58	2358010150	Đỗ Hoài Thu	2023DH3	3.76	100	17	600,000		
59	2358010048	Vũ Thu Hà	2023DH3	3.76	100	17	600,000		
60	2358010153	Nguyễn Thu Thủy	2023DH3	3.59	90	17		400,000	
61	2358010069	Nguyễn Quỳnh Hương	2023DH3	3.59	90	17		400,000	
62	2358010183	Phạm Thị Minh Ngọc	2023DH3	3.47	84	17		400,000	
63	2358010165	Đinh Thanh Trúc	2023DH3	3.35	87	17		400,000	
64	2358010024	Trần Hà Anh	2023DH3	3.35	81	17		400,000	
65	2358010075	Phan Thị Mỹ Khanh	2023DH3	3.24	91	17		400,000	
66	2358010003	Phan Thùy An	2023DH3	3.24	82	17		400,000	
67	2358010084	Nguyễn Thùy Linh	2023DH4	3.76	99	17	600,000		
68	2358010002	Nguyễn Thị Bình An	2023DH4	3.76	94	17	600,000		
69	2358010045	Đặng Nguyệt Hà	2023DH4	3.65	95	17	600,000		
70	2358010098	Đỗ Nguyệt Minh	2023DH4	3.76	85	17		400,000	
71	2358010200	Nguyễn Quang Huy	2023DH4	3.76	84	17		400,000	
72	2358010168	Trần Thị Phương Uyên	2023DH4	3.29	84	17		400,000	
73	2358010050	Lương Thị Mỹ Hạnh	2023DH4	3.24	89	17		400,000	
74	2358010171	Nguyễn Long Vũ	2023DH4	3.24	85	17		400,000	

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
75	2358010028	Nhữ Thị Minh Châu	2023DH4	3.24	82	17			
76	2358040001	Đình Thúy An	2023TT1	4	95	16	600,000	400,000	
77	2358040086	Nguyễn Thị Thu Hiền	2023TT1	3.81	100	16	600,000		
78	2358040088	Lê Thị Thanh Thương	2023TT1	3.81	95	16	600,000		
79	2358040057	Tăng Lệ Mỹ	2023TT1	3.81	94	16	600,000		
80	2358040035	Nguyễn Lan Hương	2023TT1	3.81	90	16	600,000		
81	2358040047	Nguyễn Thùy Linh	2023TT1	3.69	90	16	600,000		
82	2358040003	Hồ Minh Anh	2023TT1	3.88	85	16		400,000	
83	2358040075	Nguyễn Thị Phương Thúy	2023TT1	3.69	84	16		400,000	
84	2358040015	Bùi Văn Duẩn	2023TT1	3.69	80	16		400,000	
85	2358040063	Lê Hoài Phương	2023TT1	3.63	84	16		400,000	
86	2358040009	Mai Thị Ngọc Ánh	2023TT1	3.56	89	16		400,000	
87	2358040081	Trần Huyền Trang	2023TT1	3.5	99	16		400,000	
88	2358040067	Nguyễn Như Quỳnh	2023TT1	3.5	90	16		400,000	
89	2358040013	Đặng Huyền Chi	2023TT1	3.5	85	16		400,000	
90	2358040073	Trương Diệu Thùy	2023TT1	3.5	84	16		400,000	
91	2358040022	Phùng Vũ Thái Hà	2023TT2	3.88	100	16	600,000		
92	2358040046	Nguyễn Thị Thùy Linh	2023TT2	3.88	95	16	600,000		
93	2358040028	Nguyễn Trung Hiếu	2023TT2	3.81	95	16	600,000		
94	2358040054	Nguyễn Thảo Ly	2023TT2	3.75	99	16	600,000		
95	2358040048	Trần Hà Linh	2023TT2	3.63	94	16	600,000		
96	2358040016	Lê Minh Duẩn	2023TT2	3.81	85	16		400,000	
97	2358040032	Đỗ Khánh Huyền	2023TT2	3.81	85	16		400,000	
98	2358040062	Đỗ Hoài Phương	2023TT2	3.75	80	16		400,000	
99	2358040004	Mai Cẩm Tú Anh	2023TT2	3.69	82	16		400,000	
100	2358040026	Nguyễn Thị Hiền	2023TT2	3.63	88	16		400,000	
101	2358040066	Tăng Thị Minh Phương	2023TT2	3.63	80	16		400,000	
102	2358040076	Mai Thanh Thư	2023TT2	3.56	94	16		400,000	
103	2358040074	Tạ Bích Thủy	2023TT2	3.56	80	16		400,000	
104	2358040064	Nguyễn Thị Lan Phương	2023TT2	3.5	94	16		400,000	
105	2358040056	Hoàng Thị Trà My	2023TT2	3.25	89	16		400,000	
106	2458030030	Lý Đức Điền	2024DK	3.61	95	18	600,000		
107	2458030021	Trần Bảo Ngọc	2024DK	3.44	94	18		400,000	
108	2458030024	Phạm Minh Thư	2024DK	3.44	89	18		400,000	
109	2458030023	Nguyễn Đức Thiện	2024DK	3.33	94	18		400,000	
110	2458030005	Phạm Hồng Anh	2024DK	3.33	87	18		400,000	
111	2458010017	Phạm Nhật Anh	2024DH1	3.39	100	18		400,000	
112	2458010117	Hoàng Thu Ngọc	2024DH1	3.39	84	18		400,000	
113	2458010133	Bùi Thị Tuyết Nhung	2024DH1	3.33	89	18		400,000	

HL

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
114	2458010181	Nguyễn Tô Uyên	2024DH1	3.22	92	18			
115	2458010077	Bùi Thủy Linh	2024DH1	3.22	89	18		400,000	
116	2458010042	Đặng Trần Anh Đạt	2024DH2	3.89	100	18		400,000	
117	2458010086	Nguyễn Thái Khánh Linh	2024DH2	3.67	95	18	600,000		
118	2458010058	Nguyễn Thanh Hằng	2024DH2	3.5	90	18	600,000		
119	2458010074	Lưu Thị Ngọc Lan	2024DH2	3.39	95	18		400,000	
120	2458010166	Mai Trang Thư	2024DH2	3.28	89	18		400,000	
121	2458010146	Phan Đức Tài	2024DH2	3.22	89	18		400,000	
122	2458010175	Nguyễn Thị Huyền Trang	2024DH3	3.78	95	18		400,000	
123	2458010131	Vũ Thị Yến Nhi	2024DH3	3.72	100	18	600,000		
124	2458010143	Nguyễn Như Quỳnh	2024DH3	3.67	100	18	600,000		
125	2458010163	Nông Phương Thúy	2024DH3	3.61	99	18	600,000		
126	2458010155	Lê Phương Thảo	2024DH3	3.56	89	18			
127	2458010051	Nguyễn Thị Thu Hà	2024DH3	3.44	95	18		400,000	
128	2458010115	Đinh Bảo Khánh Ngân	2024DH3	3.44	84	18		400,000	
129	2458010015	Nguyễn Thị Kim Anh	2024DH3	3.39	84	18		400,000	
130	2458010179	Nguyễn Ngọc Trâm	2024DH3	3.33	85	18		400,000	
131	2458010063	Đặng Thu Huyền	2024DH3	3.28	94	18		400,000	
132	2458010119	Nguyễn Thế Ngọc	2024DH3	3.28	89	18		400,000	
133	2458010092	Trần Thảo Linh	2024DH4	3.89	100	18	600,000		
134	2458010112	Hoàng Nhật Nam	2024DH4	3.72	99	18	600,000		
135	2458010096	Vũ Thủy Diệu Linh	2024DH4	3.5	95	18		400,000	
136	2458010068	Trần Thu Huyền	2024DH4	3.5	89	18		400,000	
137	2458010148	Dương Thủy Tiên	2024DH4	3.5	84	18		400,000	
138	2458010028	Nguyễn Thị Thanh Bình	2024DH4	3.33	94	18		400,000	
139	2458010144	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	2024DH4	3.33	89	18		400,000	
140	2458010172	Lê Thị Huyền Trang	2024DH4	3.33	85	18		400,000	
141	2458010168	Đỗ Ngân Thương	2024DH4	3.22	94	18		400,000	
142	2458040071	Vũ Hồng Thùy Tiên	2024TT1	3.72	94	18	600,000		
143	2458040001	Nguyễn Quỳnh Anh	2024TT1	3.72	94	18	600,000		
144	2458040011	Nguyễn Thị Mai Duyên	2024TT1	3.67	94	18	600,000		
145	2458040045	Trần Khánh Ly	2024TT1	3.72	84	18		400,000	
146	2458040063	Dương Lâm Oanh	2024TT1	3.67	89	18		400,000	
147	2458040061	Trần Nguyễn Ngọc Nhi	2024TT1	3.61	84	18		400,000	
148	2458040065	Vũ Thị Hồng Phúc	2024TT1	3.56	94	18		400,000	
149	2458040089	Nguyễn Phương Uyên	2024TT1	3.5	84	18		400,000	
150	2458040019	Phạm Thị Minh Hiền	2024TT1	3.44	91	18		400,000	
151	2458040085	Phan Thị Kiều Trang	2024TT1	3.44	89	18		400,000	
152	2458040047	Nguyễn Ngọc Minh	2024TT1	3.33	89	18		400,000	

ĐKH

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giới	
153	2458040040	Nguyễn Ngọc Linh	2024TT2	4	100	18	600,000		
154	2458040064	Nguyễn Anh Phúc	2024TT2	3.83	100	18	600,000		
155	2458040070	Trần Thị Tâm	2024TT2	3.83	99	18	600,000		
156	2458040090	Nguyễn Hạ Vi	2024TT2	3.56	80	18		400,000	
157	2458040062	Trần Ánh Như	2024TT2	3.5	94	18		400,000	
158	2458040078	Quách Hiền Thục	2024TT2	3.44	87	18		400,000	
159	2458040084	Nguyễn Thị Thu Trang	2024TT2	3.39	87	18		400,000	
160	2558030007	Nguyễn Quốc Khoái	2025DK	3.78	89	9		400,000	
161	2558030026	Nguyễn Thanh Vân	2025DK	3.56	83	9		400,000	
162	2558030013	Bùi Vũ Hương Ly	2025DK	3.22	99	9		400,000	
163	2558030012	Nguyễn Khắc Long	2025DK	3.22	99	9		400,000	
164	2558030005	Phạm Minh Hằng	2025DK	3.22	89	9		400,000	
165	2558030008	Đỗ Phương Lan	2025DK	3.22	89	9		400,000	
166	2558030010	Nguyễn Phương Linh	2025DK	3.22	84	9		400,000	
167	2558010019	Trần Như Hoàng Anh	2025DH1	3.78	99	9	600,000		
168	2558010175	Nguyễn Như Hải Yến	2025DH1	3.78	99	9	600,000		
169	2558010163	Trần Tú Uyên	2025DH1	3.78	94	9	600,000		
170	2558010097	Lương Thị Hồng Mây	2025DH1	3.78	89	9		400,000	
171	2558010130	Nguyễn Hoài Phương	2025DH1	3.78	89	9		400,000	
172	2558010010	Nguyễn Phương Anh	2025DH1	3.44	89	9		400,000	
173	2558010109	Trương Thị Thu Ngân	2025DH1	3.44	89	9		400,000	
174	2558010172	Trần Thị Thảo Vy	2025DH1	3.44	89	9		400,000	
175	2558010004	Bùi Thị Phương Anh	2025DH1	3.44	84	9		400,000	
176	2558010085	Nguyễn Hiền Lương	2025DH1	3.44	84	9		400,000	
177	2558010103	Trần Lê Hà My	2025DH1	3.22	94	9		400,000	
178	2558010127	Lưu Thị Ngọc Oanh	2025DH1	3.22	89	9		400,000	
179	2558010043	Dương Hương Giang	2025DH1	3.22	89	9		400,000	
180	2558010079	Lê Khánh Linh	2025DH1	3.22	84	9		400,000	
181	2558010064	Đậu Thị Thiên Hương	2025DH1	3.22	84	9		400,000	
182	2558010032	Thào Quỳnh Chi	2025DH2	3.67	89	9		400,000	
183	2558010104	Phạm Nhật Mỹ	2025DH2	3.67	84	9		400,000	
184	2558010017	Trần Lương Nhật Anh	2025DH2	3.44	84	9		400,000	
185	2558010098	Bùi Ngọc Minh	2025DH2	3.33	94	9		400,000	
186	2558010074	Đỗ Khánh Linh	2025DH2	3.33	84	9		400,000	
187	2558010039	Phan Danh Tùng Dương	2025DH3	3.78	99	9	600,000		
188	2558010141	Lương Minh Ngọc Thảo	2025DH3	3.67	94	9	600,000		
189	2558010117	Phùng Minh Ngọc	2025DH3	3.67	94	9	600,000		
190	2558010078	Lê Khánh Linh	2025DH3	4	89	9		400,000	
191	2558010171	Mai Ngọc Thảo Vy	2025DH3	4	89	9		400,000	

Handwritten signature or mark.

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giỏi	
192	2558010003	Triệu Ý An	2025DH3	4	84	9		400,000	
193	2558010084	Nguyễn Hiền Lương	2025DH3	4	84	9		400,000	
194	2558010018	Trần Ngọc Anh	2025DH3	3.78	84	9		400,000	
195	2558010063	Nguyễn Lê Duy Hưng	2025DH3	3.67	84	9		400,000	
196	2558010090	Triệu Thị Ly	2025DH3	3.67	84	9		400,000	
197	2558010150	Ngô Phan Mai Trang	2025DH3	3.56	84	9		400,000	
198	2558010075	Đặng Nữ Nguyệt Linh	2025DH3	3.44	89	9		400,000	
199	2558010114	Ngô Bích Ngọc	2025DH3	3.44	84	9		400,000	
200	2558010096	Trần Thanh Mai	2025DH3	3.44	84	9		400,000	
201	2558010099	Nguyễn Ngọc Huyền Minh	2025DH3	3.44	84	9		400,000	
202	2558010036	Phạm Nguyễn Bảo Diệp	2025DH3	3.44	84	9		400,000	
203	2558010024	Trần Ngọc Bảo	2025DH3	3.44	84	9		400,000	
204	2558010012	Nguyễn Thị Lan Anh	2025DH3	3.22	94	9		400,000	
205	2558010132	Nguyễn Thị Minh Phương	2025DH3	3.22	94	9		400,000	
206	2558010054	Phạm Trung Hiếu	2025DH3	3.22	89	9		400,000	
207	2558010102	Nguyễn Trà My	2025DH3	3.22	84	9		400,000	
208	2558010108	Nguyễn Thị Hà Ngân	2025DH3	3.22	84	9		400,000	
209	2558010066	Lương Gia Khánh	2025DH3	3.22	84	9		400,000	
210	2558010105	Lê Nhi Na	2025DH3	3.22	84	9		400,000	
211	2558010042	Bùi Tiến Đức	2025DH4	4	99	9	600,000		
212	2558010120	Đặng Lan Nhi	2025DH4	4	99	9	600,000		
213	2558010092	Nghiêm Thị Hoàng Mai	2025DH4	3.67	94	9	600,000		
214	2558010007	Hoàng Thị Phương Anh	2025DH4	3.78	89	9		400,000	
215	2558010070	Nguyễn Thị Lệ	2025DH4	3.78	84	9		400,000	
216	2558010173	Cần Thị Hải Yến	2025DH4	3.67	89	9		400,000	
217	2558010072	Bùi Thị Thùy Linh	2025DH4	3.67	89	9		400,000	
218	2558010153	Phạm Minh Trang	2025DH4	3.44	84	9		400,000	
219	2558010162	Trần Phương Uyên	2025DH4	3.44	84	9		400,000	
220	2558010161	Từ Phương Uyên	2025DH4	3.44	84	9		400,000	
221	2558010016	Phạm Thị Mai Anh	2025DH4	3.44	84	9		400,000	
222	2558010008	Lê Minh Anh	2025DH4	3.22	89	9		400,000	
223	2558010035	Vương Quỳnh Diễm	2025DH4	3.22	89	9		400,000	
224	2558010081	Phạm Khánh Linh	2025DH4	3.22	89	9		400,000	
225	2558010094	Nguyễn Thanh Mai	2025DH4	3.22	89	9		400,000	
226	2558010110	Đỗ Hồng Ngọc	2025DH4	3.22	84	9		400,000	
227	2558010137	Lê Phương Thanh	2025DH4	3.22	84	9		400,000	
228	2558040015	Hoàng Lê Bảo Châu	2025TT1	3.75	100	8	600,000		
229	2558040049	Phạm Khánh Ly	2025TT1	3.75	99	8	600,000		
230	2558040035	Nguyễn Bảo Lam	2025TT1	3.5	99	8		400,000	

ML

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							X.Sắc	Giải	
231	2558040061	Nguyễn Thị Như Ngọc	2025TT1	3.5	94	8			
232	2558040051	Nguyễn Ngọc Mai	2025TT1	3.25	94	8		400,000	
233	2558040075	Trương Thị Thạch Thảo	2025TT1	3.25	84	8		400,000	
234	2558040005	Nguyễn Mai Anh	2025TT1	3.25	84	8		400,000	
235	2558040042	Khổng Thuý Linh	2025TT2	3.75	90	8	600,000		
236	2558040028	Lê Trọng Huy	2025TT2	3.5	89	8		400,000	
237	2558040046	Phạm Phương Linh	2025TT2	3.5	84	8		400,000	
238	2558040070	Hoàng Vi Phương	2025TT2	3.25	94	8		400,000	
239	2558040076	Nguyễn Lê Hà Thu	2025TT2	3.25	89	8		400,000	
240	2558040006	Nguyễn Ngọc Kiều Anh	2025TT2	3.25	84	8		400,000	
241	2558040064	Nguyễn Thị Nhân	2025TT2	3.25	84	8		400,000	
242	2558040084	Vũ Mai Trang	2025TT2	3.25	84	8		400,000	
243	2558040002	Kiều Thị Phương Anh	2025TT2	3.25	83	8		400,000	
244	2558040040	Đào Trúc Linh	2025TT2	3.25	83	8		400,000	
245	2558040044	Lương Thị Thùy Linh	2025TT2	3.25	83	8		400,000	
246	2558050001	Đặng Hữu Quốc Anh	2025NTS	3.78	84	9		400,000	
247	2558050018	Nguyễn Trung Hiếu	2025NTS	3.78	84	9		400,000	
248	2558050029	Lại Huyền My	2025NTS	3.67	84	9		400,000	
249	2558050012	Nguyễn Ngọc Diệp	2025NTS	3.67	84	9		400,000	
250	2558050008	Nguyễn Minh Châu	2025NTS	3.56	89	9		400,000	
251	2558050004	Trần Minh Anh	2025NTS	3.56	84	9		400,000	
252	2558050027	Đoàn Đức Lương	2025NTS	3.56	84	9		400,000	
253	2558050023	Chu Gia Linh	2025NTS	3.44	94	9		400,000	
254	2558050011	Nguyễn Thị Diệp Chi	2025NTS	3.44	89	9		400,000	
255	2558050006	Nguyễn Thị Thanh Bình	2025NTS	3.44	84	9		400,000	
256	2558050037	Trần Thị Kim Oanh	2025NTS	3.33	99	9		400,000	
257	2558050026	Phùng Diệu Linh	2025NTS	3.33	89	9		400,000	
258	2558050017	Nguyễn Hoàng Hiếu	2025NTS	3.33	88	9		400,000	
259	2558050042	Ngô Phương Thủy	2025NTS	3.22	89	9		400,000	
260	2558050019	Nguyễn Ngọc Huyền	2025NTS	3.22	84	9		400,000	
261	2558060024	Trần Hải Yến	2025MDT	3.5	94	8		400,000	
262	2558060014	Đoàn Mai Trúc Linh	2025MDT	3.25	93	8		400,000	
		<b>Số tiền</b>					<b>34,200,000</b>	<b>82,000,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>57</b>	<b>205</b>	
		<b>Tổng tiền</b>					<b>116,200,000</b>		

Bằng chữ: Một trăm mười sáu triệu hai trăm ngàn đồng./.

*dh*



## DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

**ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ/143/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2251080039	Nguyễn Mai Huyền	2022QL1	3.7	95		600,000		
2	2251080057	Đào Mai Linh	2022QL1	3.75	80			400,000	
3	2251080113	Phạm Thị Hải Yến	2022QL1	3.6	84			400,000	
4	2251080021	Vương Khánh Chi	2022QL1	3.45	89			400,000	
5	2251080043	Vũ Thị Khánh Huyền	2022QL1	3.45	80			400,000	
6	2251080093	Tạ Anh Tuấn	2022QL1	3.25	89			400,000	
7	2251080111	Nguyễn Mỹ Xuân	2022QL1	3.25	89			400,000	
8	2251080004	Lê Lan Anh	2022QL2	3.55	90			400,000	
9	2251080012	Trần Phương Anh	2022QL2	3.55	90			400,000	
10	2251080028	Bùi Thị Hoàng Giang	2022QL2	3.5	94			400,000	
11	2251080010	Trần Ngọc Anh	2022QL2	3.5	84			400,000	
12	2251080020	Tạ Hạnh Chi	2022QL2	3.3	88			400,000	
13	2251080078	Hoàng Bình Phương	2022QL2	3.25	94			400,000	
14	2253010001	Bùi Thị Khánh An	2022KX1	4	100		600,000		
15	2253010049	Nguyễn Hoàng Lâm	2022KX1	3.47	85			400,000	
16	2253010017	Trần Đặng Ánh Châu	2022KX1	3.35	90			400,000	
17	2253010095	Nguyễn Hồng Thái	2022KX1	3.35	90			400,000	
18	2253010105	Nguyễn Thị Thúy	2022KX1	3.29	90			400,000	
19	2253010056	Phạm Thị Mai Linh	2022KX2	3.35	90			400,000	
20	2253010050	Hoàng Thị Liên	2022KX2	3.35	80			400,000	
21	2253010096	Trần Danh Thái	2022KX2	3.29	95			400,000	
22	2253010066	Nguyễn Tuyết Nga	2022KX2	3.24	94			400,000	
23	2256030048	Trần Thị Phương Thu	2022RM	3.56	95			400,000	
24	2256030026	Lương Thị Khánh Linh	2022RM	3.5	100			400,000	
25	2256030055	Lê Mai Ái Vân	2022RM	3.39	100			400,000	
26	2256030005	Phạm Thị Quỳnh Anh	2022RM	3.39	80			400,000	
27	2256030046	Nguyễn Thị Thành	2022RM	3.33	95			400,000	
28	2256030007	Trần Thị Phương Anh	2022RM	3.28	80			400,000	
29	2253030045	Nguyễn Anh Thư	2022TL	4	95		600,000		
30	2253030008	Trần Thị Mỹ Duyên	2022TL	4	95		600,000		
31	2253030032	Phan Thế Quân	2022TL	4	95		600,000		
32	2253030025	Nguyễn Khánh Ly	2022TL	4	90		600,000		
33	2253030048	Phạm Khánh Trúc	2022TL	4	90		600,000		
34	2253030036	Đào Thanh Tú	2022TL	4	90		600,000		
35	2253030007	Nguyễn Mai Chi	2022TL	4	90		600,000		

đsh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
36	2253030031	Vũ Thu Phương	2022TL	4	90		600,000		
37	2253030047	Nguyễn Thị Huyền Trang	2022TL	4	90		600,000		
38	2253030018	Nguyễn Nhật Lệ	2022TL	4	90		600,000		
39	2253030006	Phan Hải Bằng	2022TL	4	90		600,000		
40	2253030016	Đặng Văn Hùng	2022TL	4	90		600,000		
41	2253030002	Nguyễn Quỳnh Anh	2022TL	3.96	95		600,000		
42	2253030027	Trần Thị Hằng Nga	2022TL	3.96	90		600,000		
43	2253030020	Ngô Mai Linh	2022TL	3.96	90		600,000		
44	2253030030	Nguyễn Thị Ánh Như	2022TL	3.96	90		600,000		
45	2253030015	Vũ Minh Hiếu	2022TL	3.91	95		600,000		
46	2253030012	Vũ Thùy Giang	2022TL	3.91	90		600,000		
47	2253030050	Ngô Phúc Ánh Vân	2022TL	3.91	90		600,000		
48	2253030029	Phan Hồng Nhung	2022TL	3.91	90		600,000		
49	2253030013	Phan Mỹ Hạnh	2022TL	3.91	90		600,000		
50	2253030043	Nguyễn Thị Thảo	2022TL	3.91	90		600,000		
51	2253030028	Bùi Minh Nguyệt	2022TL	3.91	90		600,000		
52	2253030026	Lưu Thị Nga	2022TL	3.91	90		600,000		
53	2253030005	Nguyễn Văn Bắc	2022TL	3.87	90		600,000		
54	2253030035	Đặng Minh Tâm	2022TL	3.87	90		600,000		
55	2253030001	Hoàng Tú Anh	2022TL	3.87	90		600,000		
56	2253030019	Bùi Ngọc Linh	2022TL	3.78	90		600,000		
57	2253030040	Hoàng Duy Thành	2022TL	4	85			400,000	
58	2253030039	Lưu Thị Tường	2022TL	4	85			400,000	
59	2253030056	Nguyễn Hải Yến	2022TL	4	80			400,000	
60	2253030014	Lê Minh Hiếu	2022TL	3.96	85			400,000	
61	2253030034	Nguyễn Thị Quỳnh	2022TL	3.96	85			400,000	
62	2253030037	Trần Văn Tú	2022TL	3.96	84			400,000	
63	2253030017	Nguyễn Đăng Khoa	2022TL	3.91	85			400,000	
64	2253030011	Trần Mai Giang	2022TL	3.91	85			400,000	
65	2253030010	Lê Hương Giang	2022TL	3.87	89			400,000	
66	2253030052	Bùi Tiến Việt	2022TL	3.87	85			400,000	
67	2253030057	Nguyễn Thị Yến Nhi	2022TL	3.78	89			400,000	
68	2253030046	Phạm Thị Thương	2022TL	3.78	89			400,000	
69	2253030038	Nguyễn Thiện Tuấn	2022TL	3.65	89			400,000	
70	2253030042	Nguyễn Thị Phương Thảo	2022TL	3.61	89			400,000	
71	2253030033	Tô Xuân Quyền	2022TL	3.61	84			400,000	
72	2253030049	Lê Ngọc Vân	2022TL	3.61	84			400,000	
73	2253030022	Nguyễn Đức Long	2022TL	3.52	84			400,000	
74	2253030041	Hoàng Phương Thảo	2022TL	3.48	81			400,000	

*anh*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
75	2253030009	Nguyễn Hữu Đức	2022TL	3.35	83			400,000	
76	2253030004	Nguyễn Trung Anh	2022TL	3.26	83			400,000	
77	2253020021	Đào Thị Linh	2022IE	4	100		600,000		
78	2253020036	Nguyễn Thị Nhung	2022IE	4	90		600,000		
79	2253020046	Đặng Quang Tâm	2022IE	3.85	100		600,000		
80	2253020005	Nguyễn Thị Vân Anh	2022IE	3.85	90		600,000		
81	2253020015	Nguyễn Thu Hà	2022IE	3.85	90		600,000		
82	2253020037	Nguyễn Đức Minh Phúc	2022IE	3.85	85			400,000	
83	2253020023	Đỗ Phương Linh	2022IE	3.85	85			400,000	
84	2253020007	Nguyễn Thị Hồng Anh	2022IE	3.85	85			400,000	
85	2253020022	Đặng Thị Hoài Linh	2022IE	3.85	85			400,000	
86	2253020038	Nguyễn Nguyệt Phụng	2022IE	3.85	85			400,000	
87	2253020034	Trương Hồng Ngọc	2022IE	3.85	84			400,000	
88	2253020020	Bùi Thị Ngọc Liên	2022IE	3.75	85			400,000	
89	2253020012	Bùi Mai Dung	2022IE	3.7	85			400,000	
90	2253020013	Nguyễn Thị Hương Giang	2022IE	3.7	85			400,000	
91	2253020035	Nguyễn Lê Khánh Nguyên	2022IE	3.7	85			400,000	
92	2253020024	Nguyễn Ngô Linh	2022IE	3.7	85			400,000	
93	2253020010	Nguyễn Gia Bảo	2022IE	3.7	85			400,000	
94	2253020008	Phùng Hải Anh	2022IE	3.7	85			400,000	
95	2253020039	Vũ Khánh Phương	2022IE	3.7	85			400,000	
96	2253020041	Hoàng Đức Đàm Quân	2022IE	3.7	85			400,000	
97	2253020017	Lý Quang Huy	2022IE	3.7	83			400,000	
98	2253020040	Đào Minh Quân	2022IE	3.7	82			400,000	
99	2253020025	Trần Thị Mai Linh	2022IE	3.7	80			400,000	
100	2253020018	Ngô Thu Huyền	2022IE	3.6	85			400,000	
101	2253020014	Nguyễn Văn Giáp	2022IE	3.55	85			400,000	
102	2253020030	Phạm Thị Trà My	2022IE	3.55	84			400,000	
103	2253020055	Trần Huyền Trang	2022IE	3.4	85			400,000	
104	2253020009	Trần Thị Ngọc Ánh	2022IE	3.4	84			400,000	
105	2253020032	Nông Hiếu Ngân	2022IE	3.3	83			400,000	
106	2253020033	Thân Hoàng Thu Ngân	2022IE	3.25	83			400,000	
107	2253040001	Lê Kim An	2022DE	3.86	95		600,000		
108	2253040041	Nguyễn Nhật Minh	2022DE	4	85			400,000	
109	2253040016	Nguyễn Thị Ngọc Bích	2022DE	3.86	85			400,000	
110	2253040038	Nguyễn Thanh Loan	2022DE	3.86	84			400,000	
111	2253040007	Nguyễn Hải Anh	2022DE	3.86	84			400,000	
112	2253040046	Nguyễn Bảo Ngọc	2022DE	3.86	80			400,000	
113	2253040054	Hoàng Thị Như Quỳnh	2022DE	3.71	85			400,000	

anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giới	
114	2253040055	Bùi Đức Tài	2022DE	3.71	85			400,000	
115	2253040045	Vũ Ngọc Nam	2022DE	3.71	85			400,000	
116	2253040028	Vũ Đức Hiếu	2022DE	3.57	94			400,000	
117	2253040026	Phùng Thị Thu Hằng	2022DE	3.57	85			400,000	
118	2253040044	Đào Hồ Sỹ Nam	2022DE	3.57	85			400,000	
119	2253040052	Phạm Lan Phương	2022DE	3.57	84			400,000	
120	2253040043	Mã Yến My	2022DE	3.57	84			400,000	
121	2253040025	Nguyễn Hương Giang	2022DE	3.57	84			400,000	
122	2253040042	Phạm Trần Minh	2022DE	3.57	80			400,000	
123	2253040047	Nguyễn Trần Minh Ngọc	2022DE	3.43	80			400,000	
124	2253040034	Chu Tùng Lâm	2022DE	3.29	84			400,000	
125	2351080053	Kim Khánh Huyền	2023QL1	3.89	90		600,000		
126	2351080031	Nguyễn Xuân Đức	2023QL1	3.47	80			400,000	
127	2351080101	Nguyễn Thanh Tùng	2023QL1	3.37	85			400,000	
128	2351080109	Nguyễn Thanh Thúy	2023QL1	3.32	82			400,000	
129	2351080085	Nguyễn Minh Ngọc	2023QL1	3.21	87			400,000	
130	2353010103	Trần Thu Trang	2023KX1	4	100		600,000		
131	2353010077	Đình Gia Phong	2023KX1	3.8	90		600,000		
132	2353010081	Trần Hữu Phước	2023KX1	3.6	85			400,000	
133	2353010059	Phạm Ngọc Ly	2023KX1	3.5	80			400,000	
134	2353010065	Bùi Thị Nga	2023KX1	3.45	85			400,000	
135	2353010041	Lê Minh Hưng	2023KX1	3.4	85			400,000	
136	2353010075	Đỗ Phương Oanh	2023KX1	3.4	80			400,000	
137	2353010058	Đào Khánh Ly	2023KX2	3.85	95		600,000		
138	2353010102	Phùng Thị Thu Trang	2023KX2	3.8	90		600,000		
139	2353010046	Đặng Lê Kha	2023KX2	3.55	80			400,000	
140	2353010040	Trần Khánh Huyền	2023KX2	3.5	90			400,000	
141	2353010070	Đào Huyền Nhi	2023KX2	3.45	90			400,000	
142	2353010066	Phạm Thị Ngọc	2023KX2	3.3	95			400,000	
143	2356030048	Nguyễn Thị Thanh	2023RM	3.65	100		600,000		
144	2356030060	Nguyễn Cao Kỳ	2023RM	3.47	80			400,000	
145	2356030004	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2023RM	3.41	90			400,000	
146	2356030035	Dương Quỳnh Nga	2023RM	3.41	90			400,000	
147	2356030023	Trần Trọng Hưng	2023RM	3.41	84			400,000	
148	2356030038	Lữ Thị Yên Nhi	2023RM	3.35	95			400,000	
149	2356030018	Lê Hoàng	2023RM	3.35	80			400,000	
150	2356030051	Trần Thị Thắm	2023RM	3.29	90			400,000	
151	2356030050	Nguyễn Thị Thu Thảo	2023RM	3.24	100			400,000	
152	2356030001	Hoàng Phan Duy An	2023RM	3.24	90			400,000	

*Anh*

TT	MÃ SINH TIỀN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
153	2356030040	Nguyễn Đỗ Phong	2023RM	3.24	80			400,000	
154	2353030038	Lê Thị Bảo Nhật	2023TL	3.78	90		600,000		
155	2353030042	Hà Thị Giang Tâm	2023TL	3.78	90		600,000		
156	2353030032	Nguyễn Thị Thanh Mai	2023TL	3.87	85			400,000	
157	2353030015	Nguyễn Hữu Hào	2023TL	3.83	89			400,000	
158	2353030024	Nguyễn Khánh Huyền	2023TL	3.78	85			400,000	
159	2353030016	Phạm Thị Thu Hiền	2023TL	3.78	80			400,000	
160	2353030060	Nguyễn Bình Yên	2023TL	3.78	80			400,000	
161	2353030030	Dương Thị Kim Liên	2023TL	3.7	89			400,000	
162	2353030036	Đoàn Thị Kim Ngân	2023TL	3.7	85			400,000	
163	2353030046	Nguyễn Lệ Tuyết	2023TL	3.65	80			400,000	
164	2353030019	Phạm Thu Hoài	2023TL	3.57	90			400,000	
165	2353030020	Trần Mai Thu Hoài	2023TL	3.57	80			400,000	
166	2353030051	Bùi Phương Thảo	2023TL	3.52	90			400,000	
167	2353030031	Hồ Mai Ly	2023TL	3.52	80			400,000	
168	2353030033	Nguyễn Thị Bình Minh	2023TL	3.48	90			400,000	
169	2353030055	Đinh Thị Huyền Trang	2023TL	3.48	90			400,000	
170	2353030011	Trần Minh Đức	2023TL	3.48	90			400,000	
171	2353030058	Phạm Hà Vy	2023TL	3.48	89			400,000	
172	2353030049	Trần Tuấn Thành	2023TL	3.43	89			400,000	
173	2353030021	Vũ Duy Hoàn	2023TL	3.39	89			400,000	
174	2353030059	Phạm Nhật Vỹ	2023TL	3.39	89			400,000	
175	2353030045	Nguyễn Duy Tùng	2023TL	3.39	89			400,000	
176	2353030025	Phạm Mai Hương	2023TL	3.35	90			400,000	
177	2353030003	Nguyễn Quang Anh	2023TL	3.35	89			400,000	
178	2353030057	Võ Thị Ngọc Vinh	2023TL	3.35	80			400,000	
179	2353030009	Trần Hải Đăng	2023TL	3.3	85			400,000	
180	2353030052	Mai Thị Phương Thảo	2023TL	3.3	84			400,000	
181	2353030017	Vũ Duy Hiệp	2023TL	3.26	89			400,000	
182	2353020049	Cao Minh Thu	2023IE	3.87	90		600,000		
183	2353020027	Trần Thị Ngọc Linh	2023IE	3.74	90		600,000		
184	2353020058	Trần Thị Mỹ Vân	2023IE	3.74	90		600,000		
185	2353020024	Đinh Thị Mai Linh	2023IE	3.61	95		600,000		
186	2353020041	Giáp Thị Tuyết Như	2023IE	3.61	90		600,000		
187	2353020059	Vũ Thế Vũ	2023IE	3.61	90		600,000		
188	2353020021	Nguyễn Thị Phương Lan	2023IE	3.61	85			400,000	
189	2353020035	Hoàng Trà My	2023IE	3.52	90			400,000	
190	2353020026	Nguyễn Vũ Diệu Linh	2023IE	3.52	85			400,000	
191	2353020001	Bùi Thị Quỳnh Anh	2023IE	3.48	95			400,000	

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
192	2353020045	Trần Mai Phương	2023IE	3.48	90			400,000	
193	2353020025	Lê Thùy Linh	2023IE	3.48	90			400,000	
194	2353020019	Phạm Thị Thúy Hương	2023IE	3.48	90			400,000	
195	2353020023	Phạm Ngọc Lâm	2023IE	3.39	90			400,000	
196	2353020018	Nguyễn Mai Hương	2023IE	3.39	85			400,000	
197	2353020038	Nguyễn Vũ Kim Ngân	2023IE	3.35	90			400,000	
198	2353020042	Phan Thị Hoài Như	2023IE	3.35	90			400,000	
199	2353020007	Nguyễn Đức Duy	2023IE	3.26	95			400,000	
200	2353020054	Nguyễn Thị Phương Trang	2023IE	3.26	93			400,000	
201	2353020050	Nguyễn Thu Thủy	2023IE	3.26	90			400,000	
202	2353020039	Nguyễn Thị Thảo Ngọc	2023IE	3.22	90			400,000	
203	2353020052	Nguyễn Hà Trang	2023IE	3.22	90			400,000	
204	2353020040	Phạm Thị Yến Nhi	2023IE	3.22	90			400,000	
205	2353020051	Lê Thùy Trang	2023IE	3.22	88			400,000	
206	2353020017	Hoàng Thị Mai Hương	2023IE	3.22	85			400,000	
207	2353040006	Nguyễn Hoàng Ngọc Ánh	2023DE	3.57	95			400,000	
208	2353040014	Trương Thúy Hằng	2023DE	3.57	95			400,000	
209	2353040022	Hoàng Mai Hương	2023DE	3.57	95			400,000	
210	2353040064	Trần Thị Hằng	2023DE	3.57	90			400,000	
211	2353040061	Nguyễn Quang Vinh	2023DE	3.43	90			400,000	
212	2353040013	Nguyễn Danh Đường	2023DE	3.43	89			400,000	
213	2353040026	Lê Hải Linh	2023DE	3.29	94			400,000	
214	2451080075	Đỗ Phương Linh	2024QL1	3.56	100			400,000	
215	2451080035	Nguyễn Trà Giang	2024QL1	3.5	100			400,000	
216	2451080119	Trần Đăng Sơn	2024QL1	3.44	85			400,000	
217	2451080060	Dương Thu Hương	2024QL2	3.22	82			400,000	
218	2451080039	Nông Hoàng Thu Hạ	2024QL3	3.44	100			400,000	
219	2451080072	Trần Thị Hải Lam	2024QL3	3.22	91			400,000	
220	2453010021	Trần Linh Chi	2024KX1	3.88	90		600,000		
221	2453010017	Vũ Thị Ngọc Bích	2024KX1	3.47	85			400,000	
222	2453010061	Phạm Thị Ngọc Huyền	2024KX1	3.41	80			400,000	
223	2453010133	Lê Hải Trang	2024KX1	3.29	83			400,000	
224	2453010138	Nguyễn Quốc Trọng	2024KX2	3.35	94			400,000	
225	2453010064	Hà Thu Hương	2024KX2	3.29	100			400,000	
226	2453010122	Trần Thị Thảo	2024KX2	3.29	85			400,000	
227	2453010100	Nguyễn Yến Nhi	2024KX2	3.24	86			400,000	
228	2453010093	Phùng Thị Bích Ngọc	2024KX3	3.76	85			400,000	
229	2453010082	Thân Đức Lương	2024KX3	3.35	95			400,000	
230	2453010136	Phạm Thị Huyền Trang	2024KX3	3.35	90			400,000	

*Anh*

TT	MÃ SINH MIỀN NG	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
231	2453010037	Nguyễn Thị Thu Giang	2024KX3	3.35	84			400,000	
232	2453010130	Nguyễn Hữu Thuyên	2024KX3	3.35	83			400,000	
233	2453010141	Nguyễn Thu Uyên	2024KX3	3.29	85			400,000	
234	2456030034	Nguyễn Bùi Minh Tâm	2024RM	3.75	95		600,000		
235	2456030020	Lê Đỗ Ngọc Linh	2024RM	3.56	95			400,000	
236	2453030022	Vũ Thị Phương Loan	2024TL	3.75	95		600,000		
237	2453030016	Nguyễn Minh Hằng	2024TL	3.75	90		600,000		
238	2453030007	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2024TL	3.75	90		600,000		
239	2453030003	Nguyễn Hữu Nam Anh	2024TL	3.75	90		600,000		
240	2453030048	Đoàn Vũ Vân Anh	2024TL	3.75	90		600,000		
241	2453030035	Phạm Như Quỳnh	2024TL	3.7	90		600,000		
242	2453030027	Vũ Tuấn Minh	2024TL	3.7	90		600,000		
243	2453030031	Nguyễn Huyền Nhi	2024TL	3.7	90		600,000		
244	2453030034	Vũ Hồng Phúc	2024TL	3.65	95		600,000		
245	2453030047	Tô Huy Cường	2024TL	3.6	90		600,000		
246	2453030014	Nguyễn Bảo Duy	2024TL	3.75	85			400,000	
247	2453030006	Nguyễn Phương Anh	2024TL	3.65	80			400,000	
248	2453030008	Phạm Ngọc Anh	2024TL	3.5	90			400,000	
249	2453030018	Nguyễn Thị Hằng	2024TL	3.5	85			400,000	
250	2453030029	Nguyễn Thanh Nga	2024TL	3.45	82			400,000	
251	2453030005	Nguyễn Nhật Anh	2024TL	3.3	90			400,000	
252	2453030038	Trần Thị Thanh Thảo	2024TL	3.3	88			400,000	
253	2453030028	Nguyễn Hà My	2024TL	3.25	90			400,000	
254	2453030012	Nguyễn Thị Chi	2024TL	3.2	91			400,000	
255	2453030040	Bùi Đỗ Thiện	2024TL	3.2	88			400,000	
256	2453030037	Đỗ Văn Tú	2024TL	3.2	88			400,000	
257	2453020002	Đặng Tâm Anh	2024IE	3.43	89			400,000	
258	2453020044	Nguyễn Thị Hải Thương	2024IE	3.24	95			400,000	
259	2453040019	Lê Nhật Linh	2024DE	3.55	95			400,000	
260	2453040038	Tổng Thị Phương Thảo	2024DE	3.4	88			400,000	
261	2551080081	Trương Thị Mỹ Linh	2025QL3	4	85			400,000	
262	2553010151	Phạm Minh Thùy	2025KX1	4	85			400,000	
263	2553010044	Vũ Thái Dương	2025KX2	3.71	90		600,000		
264	2553010146	Bùi Thị Thơm	2025KX2	3.57	95			400,000	
265	2553010056	Hà Hương Giang	2025KX2	3.57	90			400,000	
266	2553010122	Nguyễn Mai Phương	2025KX2	3.29	85			400,000	
267	2556030016	Phạm Văn Đạt	2025RM	4	95		600,000		
268	2553030034	Lê Ngọc Khuê	2025TL	3.43	89			400,000	
269	2553030023	Trịnh Thị Thu Hà	2025TL	3.43	85			400,000	

*Anh*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
270	2553020033	Nguyễn Thuỳ Phương	2025IE	3.71	90		600,000		
271	2553020023	Nguyễn Diệu Linh	2025IE	3.43	90			400,000	
272	2553020048	Lê Xuân Trường	2025IE	3.43	85			400,000	
273	2553040013	Nguyễn Thị Giang	2025DE	3.71	90		600,000		
274	2553040016	Nguyễn Thị Hoa	2025DE	3.43	89			400,000	
		<b>Số tiền</b>					<b>39,600,000</b>	<b>83,200,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>66</b>	<b>208</b>	
		<b>Tổng tiền</b>					<b>122,800,000</b>		
(Bằng chữ: Một trăm hai mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng./.)									

*Anh*



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
**ĐẠI DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**  
(Kèm theo QĐ 143/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VND

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
1	2255010096	Nguyễn Quang Hùng	2022CN1	4	100	18	600,000		
2	2255010251	Nguyễn Duy Việt	2022CN1	4	100	18	600,000		
3	2255010136	Nguyễn Anh Minh	2022CN1	3.83	100	18	600,000		
4	2255010016	Dương Quốc Bảo	2022CN1	3.83	100	18	600,000		
5	2255010066	Nguyễn Thị Hương Giang	2022CN1	3.83	94	18	600,000		
6	2255010006	Nguyễn Lan Anh	2022CN1	3.67	100	18	600,000		
7	2255010211	Vũ Anh Tuấn	2022CN1	3.67	99	18	600,000		
8	2255010236	Nguyễn Hữu Triệu	2022CN1	3.67	99	18	600,000		
9	2255010261	Nguyễn Đức Khánh Dương	2022CN1	3.67	98	18	600,000		
10	2255010121	Nguyễn Ngọc Lâm	2022CN1	3.67	91	18	600,000		
11	2255010106	Nguyễn Thu Hường	2022CN1	3.5	98	18		400,000	
12	2255010011	Vũ Lan Anh	2022CN1	3.5	95	18		400,000	
13	2255010246	Lương Nhật Trường	2022CN1	3.33	99	18		400,000	
14	2255010126	Trịnh Thùy Linh	2022CN1	3.33	99	18		400,000	
15	2255010221	Nguyễn Phương Thảo	2022CN1	3.33	93	18		400,000	
16	2255010031	Trần Nhật Chung	2022CN1	3.33	88	18		400,000	
17	2255010001	Phạm Bình An	2022CN1	3.33	87	18		400,000	
18	2255010152	Trần Thị Bảo Ngọc	2022CN2	4	100	18	600,000		
19	2255010257	Lê Như Vũ	2022CN2	3.83	99	18	600,000		
20	2255010197	Nguyễn Thùy Tiên	2022CN2	3.67	100	18	600,000		
21	2255010117	Nguyễn Đăng Khoa	2022CN2	3.67	99	18	600,000		
22	2255010002	Đặng Phương Anh	2022CN2	3.83	87	18		400,000	
23	2255010017	Đinh Quốc Bảo	2022CN2	3.67	82	18		400,000	
24	2255010022	Trần Thanh Bình	2022CN2	3.5	94	18		400,000	
25	2255010162	Đặng Quỳnh Như	2022CN2	3.5	83	18		400,000	
26	2255010072	Hoàng Hữu Hậu	2022CN2	3.5	82	18		400,000	
27	2255010077	Bùi Văn Hiếu	2022CN2	3.5	82	18		400,000	
28	2255010092	Trần Trung Hoàng	2022CN2	3.33	87	18		400,000	
29	2255010142	Nguyễn Đỗ Hải Nam	2022CN2	3.33	82	18		400,000	
30	2255010147	Vũ Hồng Ngân	2022CN2	3.33	82	18		400,000	
31	2255010112	Nguyễn Phi Khanh	2022CN2	3.33	81	18		400,000	
32	2255010068	Cao Ngọc Hà	2022CN3	3.67	100	18	600,000		
33	2255010128	Nguyễn Văn Long	2022CN3	3.5	99	18		400,000	
34	2255010103	Nguyễn Mai Huyền	2022CN3	3.5	94	18		400,000	
35	2255010228	Nguyễn Xuân Thuận	2022CN3	3.5	92	18		400,000	

*Đnh*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
36	2255010158	Trần Thị Ánh Nguyệt	2022CN3	3.5	89	18		400,000	
37	2255010233	Nguyễn Thị Thu Trang	2022CN3	3.33	99	18		400,000	
38	2255010208	Nguyễn Duy Tuấn	2022CN3	3.33	94	18		400,000	
39	2255010048	Trần Phúc Đại	2022CN3	3.33	94	18		400,000	
40	2255010053	Đỗ Tiến Đạt	2022CN3	3.33	87	18		400,000	
41	2255010184	Phạm Thế Sang	2022CN4	4	100	18	600,000		
42	2255010169	Nguyễn Kim Quang	2022CN4	4	100	18	600,000		
43	2255010054	Nguyễn Hữu Đạt	2022CN4	3.67	100	18	600,000		
44	2255010114	Nguyễn Duy Khánh	2022CN4	3.5	100	18		400,000	
45	2255010034	Hoàng Bích Diệp	2022CN4	3.5	100	18		400,000	
46	2255010069	Phan Thị Ngọc Hải	2022CN4	3.5	94	18		400,000	
47	2255010019	Trần Quốc Bảo	2022CN4	3.5	82	18		400,000	
48	2255010064	Lộc Hương Giang	2022CN4	3.33	94	18		400,000	
49	2255010249	Đỗ Thị Vi	2022CN4	3.33	94	18		400,000	
50	2255010239	Nguyễn Phú Trọng	2022CN4	3.33	87	18		400,000	
51	2255010229	Tạ Thị Thùy	2022CN4	3.33	87	18		400,000	
52	2255010075	Trương Công Hiện	2022CN5	4	100	18	600,000		
53	2255010125	Trần Diệu Linh	2022CN5	4	100	18	600,000		
54	2255010085	Phạm Thị Hoa	2022CN5	4	100	18	600,000		
55	2255010005	Nguyễn Hoàng Anh	2022CN5	3.83	100	18	600,000		
56	2255010145	Trương Thành Nam	2022CN5	3.83	100	18	600,000		
57	2255010255	Hà Nguyên Vũ	2022CN5	3.83	100	18	600,000		
58	2255010105	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2022CN5	3.83	100	18	600,000		
59	2255010135	Âu Xuân Mạnh	2022CN5	3.83	100	18	600,000		
60	2255010220	Nguyễn Hương Thảo	2022CN5	3.83	100	18	600,000		
61	2255010230	Trần Thị Hồng Thương	2022CN5	3.83	99	18	600,000		
62	2255010210	Trần Anh Tuấn	2022CN5	3.83	97	18	600,000		
63	2255010045	Trần Thị Duyên	2022CN5	3.67	100	18	600,000		
64	2255010025	Đình Khắc Cường	2022CN5	3.67	100	18	600,000		
65	2255010240	Nguyễn Huy Trung	2022CN5	3.67	100	18	600,000		
66	2255010110	Bùi Quang Khải	2022CN5	3.67	99	18	600,000		
67	2255010115	Nguyễn Đức Khánh	2022CN5	3.67	92	18	600,000		
68	2255010080	Phạm Nguyễn Trung Hiếu	2022CN5	4	80	18		400,000	
69	2255010090	Nguyễn Việt Hoàng	2022CN5	3.83	87	18		400,000	
70	2255010050	Bùi Kim Đạt	2022CN5	3.5	100	18		400,000	
71	2255010250	Nguyễn Hùng Vĩ	2022CN5	3.5	99	18		400,000	
72	2255010225	Lù Ngọc Thịnh	2022CN5	3.5	99	18		400,000	
73	2255010235	Trần Văn Trang	2022CN5	3.33	82	18		400,000	
74	2255020016	Phùng Đức Đăng	2022CDP	4	100	17	600,000		
75	2255020008	Nguyễn Văn Bạo	2022CDP	4	100	17	600,000		

*Anh*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
76	2255020037	Trần Khánh Linh	2022CDP	4	100	17	600,000		
77	2255020015	Nguyễn Tùng Dương	2022CDP	4	98	17	600,000		
78	2255020020	Ngô Gia Hào	2022CDP	3.82	100	17	600,000		
79	2255020017	Nguyễn Anh Đức	2022CDP	3.82	100	17	600,000		
80	2255020010	Hoàng Linh Chi	2022CDP	3.82	100	17	600,000		
81	2255020045	Đoàn Thị Nguyệt	2022CDP	3.71	100	17	600,000		
82	2255020065	Trịnh Duy Việt	2022CDP	3.71	90	17	600,000		
83	2255020049	Đỗ Danh Bảo Sơn	2022CDP	3.65	100	17	600,000		
84	2255020034	Ngô Thị Thùy Linh	2022CDP	3.65	100	17	600,000		
85	2255020006	Trần Xuân Bách	2022CDP	3.65	100	17	600,000		
86	2255020050	Nguyễn Tuấn Sơn	2022CDP	3.65	94	17	600,000		
87	2255020063	Vũ Văn Trung	2022CDP	3.65	90	17	600,000		
88	2255020012	Nguyễn Đức Duy	2022CDP	3.82	85	17		400,000	
89	2255020043	Nguyễn Bích Ngọc	2022CDP	3.71	88	17		400,000	
90	2255020040	Đỗ Thị Thùy Nga	2022CDP	3.71	88	17		400,000	
91	2255020054	Hoàng Gia Minh Thành	2022CDP	3.71	84	17		400,000	
92	2255020003	Nguyễn Quang Anh	2022CDP	3.65	84	17		400,000	
93	2255020061	Phạm Quốc Trung	2022CDP	3.53	99	17		400,000	
94	2255020014	Nguyễn Huy Hoàng Dương	2022CDP	3.53	99	17		400,000	
95	2255020033	Đinh Thị Khánh Linh	2022CDP	3.53	95	17		400,000	
96	2255020025	Nguyễn Thị Mai Huệ	2022CDP	3.47	89	17		400,000	
97	2255020013	Trần Dương Duyên	2022CDP	3.47	89	17		400,000	
98	2355010073	Nguyễn Thúy Hiền	2023CN1	3.85	100	20	600,000		
99	2355010161	Lê Tiến Quân	2023CN1	3.7	100	20	600,000		
100	2355010105	Bùi Khánh Huyền	2023CN1	3.7	99	20	600,000		
101	2355010069	Nguyễn Minh Đức	2023CN1	3.7	90	20	600,000		
102	2355010121	Vũ Hoàng Khôi	2023CN1	3.55	100	20		400,000	
103	2355010197	Nguyễn Thùy Trang	2023CN1	3.55	99	20		400,000	
104	2355010033	Lê Quỳnh Chi	2023CN1	3.55	99	20		400,000	
105	2355010001	Hoàng Thị Bình An	2023CN1	3.55	95	20		400,000	
106	2355010125	Trần Thị Khánh Linh	2023CN1	3.55	95	20		400,000	
107	2355010129	Lưu Đức Long	2023CN1	3.45	83	20		400,000	
108	2355010181	Phạm Việt Tuấn	2023CN1	3.4	89	20		400,000	
109	2355010173	Vũ Ngọc Sơn	2023CN1	3.4	88	20		400,000	
110	2355010153	Lương Hồng Nhung	2023CN1	3.3	82	20		400,000	
111	2355010193	Trần Văn Thịnh	2023CN1	3.25	99	20		400,000	
112	2355010089	Nguyễn Tiến Huân	2023CN1	3.25	87	20		400,000	
113	2355010085	Nguyễn Việt Hoàng	2023CN1	3.25	87	20		400,000	
114	2355010029	Nguyễn Ngọc Khánh Bình	2023CN1	3.25	86	20		400,000	
115	2355010106	Nguyễn Thị Khánh Huyền	2023CN2	4	100	20	600,000		

Anh

TT	MÃ SINH TRƯỜNG	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
116	2355010158	Lê Hồng Phong	2023CN2	3.55	100	20		400,000	
117	2355010150	Tạ Minh Ngọc	2023CN2	3.55	95	20		400,000	
118	2355010062	Ngô Mạnh Điền	2023CN2	3.55	95	20		400,000	
119	2355010146	Đặng Thị Phương Nga	2023CN2	3.55	94	20		400,000	
120	2355010134	Phạm Khánh Ly	2023CN2	3.4	99	20		400,000	
121	2355010046	Hà Ánh Dương	2023CN2	3.4	95	20		400,000	
122	2355010022	Trần Xuân Bách	2023CN2	3.4	94	20		400,000	
123	2355010122	Kiều Ngọc Linh	2023CN2	3.3	94	20		400,000	
124	2355010194	Nguyễn Đức Thuận	2023CN2	3.25	94	20		400,000	
125	2355010026	Phan Văn Bắc	2023CN2	3.25	94	20		400,000	
126	2355010210	Nguyễn Sơn Vũ	2023CN2	3.25	94	20		400,000	
127	2355010006	Đặng Duy Anh	2023CN2	3.25	82	20		400,000	
128	2355010019	Vũ Trần Tuấn Anh	2023CN3	3.7	80	20		400,000	
129	2355010111	Nguyễn Thị Thảo Hương	2023CN3	3.4	99	20		400,000	
130	2355010147	Nguyễn Thị Hằng Nga	2023CN3	3.4	99	20		400,000	
131	2355010071	Nguyễn Thị Giang	2023CN3	3.4	87	20		400,000	
132	2355010027	Mai Xuân Bình	2023CN3	3.3	87	20		400,000	
133	2355010164	Vương Thị Tú Quyên	2023CN4	3.85	100	20	600,000		
134	2355010176	Nguyễn Thùy Tiên	2023CN4	3.7	100	20	600,000		
135	2355010116	Dương Tuấn Khanh	2023CN4	3.7	100	20	600,000		
136	2355010064	Đặng Đình Đức	2023CN4	3.7	98	20	600,000		
137	2355010040	Bùi Quang Duy	2023CN4	3.45	100	20		400,000	
138	2355010156	Trịnh Kim Oanh	2023CN4	3.4	95	20		400,000	
139	2355010204	Đinh Quang Vinh	2023CN4	3.4	94	20		400,000	
140	2355010032	Lê Khánh Chi	2023CN4	3.3	99	20		400,000	
141	2355010144	Nguyễn Nhật Nam	2023CN4	3.25	100	20		400,000	
142	2355020045	Nguyễn Thu Hường	2023CDP1	3.86	100	21	600,000		
143	2355020083	Trần Thị Thùy	2023CDP1	3.86	100	21	600,000		
144	2355020091	Đào Thị Thúy Yên	2023CDP1	3.86	100	21	600,000		
145	2355020057	Bùi Quốc Mạnh	2023CDP1	3.76	100	21	600,000		
146	2355020073	Bùi Minh Tâm	2023CDP1	3.76	99	21	600,000		
147	2355020005	Nguyễn Thị Hoài Anh	2023CDP1	3.71	100	21	600,000		
148	2355020007	Trần Duy Anh	2023CDP1	3.62	94	21	600,000		
149	2355020051	Đỗ Thảo Linh	2023CDP1	3.71	85	21		400,000	
150	2355020041	Trần Thị Huyền	2023CDP1	3.62	88	21		400,000	
151	2355020079	Lê Thị Tuyết	2023CDP1	3.52	89	21		400,000	
152	2355020065	Bùi Thị Phương Nghĩa	2023CDP1	3.48	99	21		400,000	
153	2355020055	Lê Trần Thảo Ly	2023CDP1	3.48	99	21		400,000	
154	2355020001	Đào Duy Anh	2023CDP1	3.48	94	21		400,000	
155	2355020081	Nguyễn Phương Thảo	2023CDP2	3.38	94	21		400,000	

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
156	2355020017	Đào Anh Dũng	2023CDP1	3.38	94	21		400,000	
157	2355020061	Nguyễn Bảo My	2023CDP1	3.33	94	21		400,000	
158	2355020009	Tiểu Thị Ngọc Ánh	2023CDP1	3.33	94	21		400,000	
159	2355020029	Nguyễn Thị Thanh Hải	2023CDP1	3.24	93	21		400,000	
160	2355020023	Nguyễn Tiến Đạt	2023CDP1	3.24	80	21		400,000	
161	2355020062	Vũ Thảo My	2023CDP2	3.86	100	21	600,000		
162	2355020074	Nguyễn Lê Thùy Tiên	2023CDP2	3.86	100	21	600,000		
163	2355020014	Nguyễn Mai Chi	2023CDP2	3.81	100	21	600,000		
164	2355020028	Trần Thị Việt Hà	2023CDP2	3.71	100	21	600,000		
165	2355020026	Nguyễn Thị Hương Giang	2023CDP2	3.71	100	21	600,000		
166	2355020002	Đặng Tiến Anh	2023CDP2	3.71	100	21	600,000		
167	2355020052	Đỗ Thị Thu Linh	2023CDP2	3.62	100	21	600,000		
168	2355020032	Doãn Thuý Hằng	2023CDP2	3.62	100	21	600,000		
169	2355020022	Phạm Thùy Dương	2023CDP2	3.62	100	21	600,000		
170	2355020086	Phùng Thu Trà	2023CDP2	3.57	100	21		400,000	
171	2355020010	Vương Thị Ngọc Bích	2023CDP2	3.57	100	21		400,000	
172	2355020056	Nguyễn Thị Khánh Ly	2023CDP2	3.52	100	21		400,000	
173	2355020036	Khổng Thị Thanh Hoài	2023CDP2	3.52	100	21		400,000	
174	2355020082	Lương Văn Thòa	2023CDP2	3.52	100	21		400,000	
175	2355020024	Vũ Thế Đạt	2023CDP2	3.52	100	21		400,000	
176	2355020042	Lưu Hoàng Tuấn Hưng	2023CDP2	3.48	100	21		400,000	
177	2355020046	Lê Thị Vân Khánh	2023CDP2	3.48	100	21		400,000	
178	2355020044	Trịnh Thu Hương	2023CDP2	3.48	100	21		400,000	
179	2355020048	Đặng Hoàng Lan	2023CDP2	3.38	100	21		400,000	
180	2355020050	Lại Phương Li	2023CDP2	3.38	100	21		400,000	
181	2355020080	Lê Phương Thảo	2023CDP2	3.33	100	21		400,000	
182	2355020066	Trần Bảo Ngọc	2023CDP2	3.33	100	21		400,000	
183	2355020030	Tổng Hoàng Hải	2023CDP2	3.33	100	21		400,000	
184	2355020038	Nguyễn Hữu Hoàng	2023CDP2	3.24	100	21		400,000	
185	2455020047	Nguyễn Thùy Linh	2024CDP1	4	100	21	600,000		
186	2455020001	Bùi Hoài Anh	2024CDP1	4	100	21	600,000		
187	2455020025	Đinh Thị Thu Hà	2024CDP1	3.9	100	21	600,000		
188	2455020017	Đỗ Bích Diệp	2024CDP1	3.9	95	21	600,000		
189	2455020063	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2024CDP1	3.85	100	21	600,000		
190	2455020049	Vũ Uyên Linh	2024CDP1	3.8	100	21	600,000		
191	2455020055	Đinh Ngọc Minh	2024CDP1	3.8	100	21	600,000		
192	2455020041	Trịnh Thị Ngọc Lan	2024CDP1	3.75	99	21	600,000		
193	2455020039	Phạm Nhật Khang	2024CDP1	3.65	100	21	600,000		
194	2455020003	Đào Phương Anh	2024CDP1	3.6	99	21	600,000		
195	2455020059	Nguyễn Văn Minh	2024CDP1	3.6	99	21	600,000		

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
196	2455020050	Nguyễn Thanh Loan	2024CDP1	3.9	80	21		400,000	
197	2455020087	Nguyễn Trung Tuyển	2024CDP1	3.55	89	21		400,000	
198	2455020045	Lê Gia Linh	2024CDP1	3.5	99	21		400,000	
199	2455020089	Kiều Văn Thành	2024CDP1	3.5	82	21		400,000	
200	2455020097	Trần Hà Triệu	2024CDP1	3.4	94	21		400,000	
201	2455020075	Mai Phương	2024CDP1	3.4	94	21		400,000	
202	2455020071	Hoàng Ngọc Phong	2024CDP1	3.35	94	21		400,000	
203	2455020067	Nguyễn Đức Minh Nhật	2024CDP1	3.3	94	21		400,000	
204	2455020027	Trần Lê Mỹ Hạnh	2024CDP1	3.25	99	21		400,000	
205	2455020091	Hoàng Thanh Thủy	2024CDP1	3.25	94	21		400,000	
206	2455020069	Nguyễn Quỳnh Nhi	2024CDP1	3.25	93	21		400,000	
207	2455020016	Phạm Kiều Diễm	2024CDP2	3.9	100	21	600,000		
208	2455020044	Đình Duy Linh	2024CDP2	3.8	100	21	600,000		
209	2455020048	Tổng Khánh Linh	2024CDP2	3.7	99	21	600,000		
210	2455020092	Đỗ Minh Thư	2024CDP2	3.7	90	21	600,000		
211	2455020094	Vũ Hoài Thương	2024CDP2	3.7	90	21	600,000		
212	2455020102	Nguyễn Hà Vi	2024CDP2	3.65	100	21	600,000		
213	2455020040	Nguyễn Quốc Khôi	2024CDP2	3.6	100	21	600,000		
214	2455020064	Trần Mai Ngọc	2024CDP2	3.6	99	21	600,000		
215	2455020060	Trần Nhật Minh	2024CDP2	3.6	90	21	600,000		
216	2455020066	Phạm Lưu Hạnh Nguyên	2024CDP2	3.65	80	21		400,000	
217	2455020028	Bùi Thị Thanh Hiền	2024CDP2	3.55	100	21		400,000	
218	2455020012	Đoàn Thị Ngọc Bích	2024CDP2	3.55	95	21		400,000	
219	2455020006	Nguyễn Lan Anh	2024CDP2	3.5	95	21		400,000	
220	2455020004	Đào Quốc Anh	2024CDP2	3.45	95	21		400,000	
221	2455020072	Nguyễn Đình Hoàng Phú	2024CDP2	3.45	95	21		400,000	
222	2455020034	Đặng Đức Huy	2024CDP2	3.3	94	21		400,000	
223	2455020054	Nguyễn Bá Mạnh	2024CDP2	3.3	94	21		400,000	
224	2455020022	Nguyễn Minh Đức	2024CDP2	3.25	100	21		400,000	
225	2455020090	Lê Anh Thơ	2024CDP2	3.25	94	21		400,000	
226	2455020068	Hoàng Yến Nhi	2024CDP2	3.25	90	21		400,000	
227	2455020046	Nguyễn Thị Khánh Linh	2024CDP2	3.25	87	21		400,000	
228	2455010193	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	2024CN1	3.68	100	20	600,000		
229	2455010117	Ngô Lê Diệu Linh	2024CN1	3.68	99	20	600,000		
230	2455010101	Cao Thu Hương	2024CN1	3.53	95	20		400,000	
231	2455010205	Nguyễn Thị Cẩm Vân	2024CN1	3.53	95	20		400,000	
232	2455010113	Mai Tùng Lâm	2024CN1	3.47	88	20		400,000	
233	2455010109	Trần Thị Ngọc Khánh	2024CN1	3.37	95	20		400,000	
234	2455010077	Trần Quang Hiếu	2024CN1	3.37	95	20		400,000	
235	2455010025	Vũ Thị Phương Anh	2024CN1	3.32	94	20		400,000	

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
236	2455010181	Nguyễn Ngọc Thành	2024CN1	3.26	100	20		400,000	
237	2455010017	Nguyễn Tuấn Anh	2024CN1	3.26	94	20		400,000	
238	2455010149	Cao Xuân Phúc	2024CN1	3.21	99	20		400,000	
239	2455010194	Nguyễn Thị Thùy Trang	2024CN2	3.58	95	20		400,000	
240	2455010110	Nguyễn Hồng Khiêm	2024CN2	3.47	88	20		400,000	
241	2455010102	Nguyễn Công Kiên	2024CN2	3.47	83	20		400,000	
242	2455010202	Nguyễn Đình Trường	2024CN2	3.21	100	20		400,000	
243	2455010038	Nguyễn Chiến Công	2024CN2	3.21	85	20		400,000	
244	2455010199	Nguyễn Kinh Trung	2024CN3	3.32	88	20		400,000	
245	2455010072	Trần Thị Mai Hậu	2024CN4	3.68	100	20	600,000		
246	2455010124	Tạ Khánh Ly	2024CN4	3.53	100	20		400,000	
247	2455010080	Nguyễn Thị Thu Hoài	2024CN4	3.47	82	20		400,000	
248	2455010068	Phạm Thị Hà	2024CN4	3.37	94	20		400,000	
249	2455010128	Trịnh Duy Mạnh	2024CN4	3.26	83	20		400,000	
250	2555010105	Trương Chúc Linh	2025CN1	3.75	99	9	600,000		
251	2555010142	Nguyễn Bảo Nhi	2025CN2	3.38	89	9		400,000	
252	2555010050	Tạ Thành Đạt	2025CN2	3.38	89	9		400,000	
253	2555010114	Nguyễn Thị Ngọc Mai	2025CN2	3.25	83	9		400,000	
254	2555010126	Nguyễn Hoàng Minh	2025CN2	3.25	82	9		400,000	
255	2555010183	Bùi Thị Anh Thư	2025CN3	4	95	9	600,000		
256	2555010035	Nguyễn Thị Dịu	2025CN3	3.25	83	9		400,000	
257	2555010004	Đặng Thị Minh Anh	2025CN4	3.38	90	9		400,000	
258	2555010112	Đinh Thị Mai	2025CN4	3.25	100	9		400,000	
259	2555020027	Lê Hồng Đức	2025CDP1	3.8	100	11	600,000		
260	2555020103	Đào Thanh Vân	2025CDP1	3.5	100	11		400,000	
261	2555020087	Phan Thị Thanh Thủy	2025CDP1	3.5	95	11		400,000	
262	2555020041	Trần Thị Thanh Hương	2025CDP1	3.3	99	11		400,000	
263	2555020061	Trần Hiếu Nghĩa	2025CDP1	3.3	94	11		400,000	
264	2555020029	Phan Khánh Hà	2025CDP1	3.3	82	11		400,000	
265	2555020031	Nguyễn Thị Hiền	2025CDP1	3.2	100	11		400,000	
266	2555020021	Nguyễn Tùng Dương	2025CDP1	3.2	100	11		400,000	
267	2555020101	Nguyễn Xuân Tuyền	2025CDP1	3.2	95	11		400,000	
268	2555020051	Nguyễn Thùy Linh	2025CDP1	3.2	95	11		400,000	
269	2555020049	Nguyễn Thị Bảo Linh	2025CDP1	3.2	93	11		400,000	
270	2555020022	Phạm Thị Thùy Dương	2025CDP2	3.7	100	11	600,000		
271	2555020070	Nguyễn Thị Vân Phương	2025CDP2	3.7	100	11	600,000		
272	2555020004	Lê Hằng Anh	2025CDP2	3.5	94	11		400,000	
273	2555020066	Phạm Hồng Nhung	2025CDP2	3.5	94	11		400,000	
274	2555020088	Nguyễn Anh Thư	2025CDP2	3.3	100	11		400,000	
275	2555020050	Nguyễn Thị Khánh Linh	2025CDP2	3.3	100	11		400,000	

anh

TT	MÃ SINH MIỀN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	DANH HIỆU THI ĐUA		Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	
276	2555020060	Trần Linh Ngân	2025CDP2	3.3	95	11		400,000	
277	2555020096	Đàm Tuấn Tú	2025CDP2	3.3	94	11		400,000	
278	2555020084	Nguyễn Cao Minh Thùy	2025CDP2	3.2	95	11		400,000	
279	2555020006	Nguyễn Phạm Lan Anh	2025CDP2	3.2	94	11		400,000	
280	2555030016	Trần Tuấn Đạt	2025CNG	3.75	100	8	600,000		
281	2555030042	Nguyễn Trường Sơn	2025CNG	3.63	100	8	600,000		
282	2555030040	Nguyễn Việt Phong	2025CNG	3.63	99	8	600,000		
283	2555030003	Lê Tuấn Anh	2025CNG	3.63	99	8	600,000		
284	2555030023	Phan Văn Hoàn	2025CNG	3.25	95	8		400,000	
		<b>Số tiền</b>					<b>63,000,000</b>	<b>71,600,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>105</b>	<b>179</b>	
		<b>Tổng tiền</b>					<b>134,600,000</b>		
<i>Bằng chữ: Một trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm ngàn đồng./.</i>									

*Anh*



**DANH SÁCH SINH VIÊN VIỆN ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ**  
**ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**  
(Kèm theo QĐ 143/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: Đồng

TT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	SỐ TC	ĐRL	DANH HIỆU THI ĐUA		G.chú
							X.Sắc	Giỏi	
1	2151015077	Phạm Kim Long	2021KTT1	3.8	94	15	600,000		
2	2151015149	Đỗ Quang Vũ	2021KTT1	3.71	95	15	600,000		
3	2151015139	Lại Thế Việt	2021KTT1	3.6	94	15	600,000		
4	2151015111	Đặng Trần Ngọc Sáng	2021KTT1	3.73	80	15		400,000	
5	2151015012	Nguyễn Hà Châu	2021KTT1	3.47	80	15		400,000	
6	2151015071	Nguyễn Việt Linh	2021KTT1	3.47	94	15		400,000	
7	2151015075	Trần Thị Linh	2021KTT1	3.47	94	15		400,000	
8	2151015001	Tạ Quang Hoàng An	2021KTT1	3.27	99	15		400,000	
9	2151015023	Phạm Hải Đăng	2021KTT1	3.2	94	15		400,000	
10	2151015016	Trần Minh Chiến	2021KTT2	3.53	85	15		400,000	
11	2151015027	Nguyễn Tiến Đạt	2021KTT3	3.93	90	15	600,000		
12	2151015035	Nguyễn Danh Duy	2021KTT3	3.67	91	15	600,000		
13	2151015067	Đỗ Phương Linh	2021KTT3	3.67	95	15	600,000		
14	2151015152	Đặng Tuấn Khải	2021KTT3	3.6	90	15	600,000		
15	2251015010	Nguyễn Kim Chi	2022KTT	3.6	90	15	600,000		
16	2251015071	Đặng Việt Hà	2022KTT	3.6	90	15	600,000		
17	2251015053	Đặng Thị Cẩm Tú	2022KTT	3.47	94	15		400,000	
18	2251015008	Nguyễn Thị Hồng Ánh	2022KTT	3.4	95	15		400,000	
19	2251015067	Nguyễn Quế Băng	2022KTT	3.4	95	15		400,000	
20	2251015011	Đông Thuỳ Dung	2022KTT	3.4	100	15		400,000	
21	2251015075	Nguyễn Bá Duy	2022KTT	3.4	94	15		400,000	
22	2251015047	Phạm Minh Quân	2022KTT	3.4	94	15		400,000	
23	2251015026	Bạch Thái Khang	2022KTT	3.29	84	15		400,000	
24	2251015065	Đỗ Hải Minh	2022KTT	3.27	84	15		400,000	
25	2351015019	Lê Minh Hoàng	2023KTT	3.89	100	19	600,000		
26	2351015065	Phan Nguyễn Quang Hưng	2023KTT	3.58	95	19		400,000	
27	2351015054	Nguyễn Quỳnh Thi	2023KTT	3.58	94	19		400,000	
28	2351015061	Trần Anh Việt	2023KTT	3.42	94	19		400,000	
29	2351015009	Nguyễn Hà Chi	2023KTT	3.26	89	19		400,000	
30	2451015111	Vũ Thùy Trang	2024KTT1	4	94	20	600,000		
31	2451015117	Trần Khánh Vy	2024KTT1	3.9	90	20	600,000		
32	2451015007	Lê Ngọc Anh	2024KTT1	3.86	90	20	600,000		
33	2451015105	Nguyễn Phương Thảo	2024KTT1	3.85	94	20	600,000		
34	2451015047	Nguyễn Hương Giang	2024KTT1	3.8	90	20	600,000		
35	2351015066	Vương Nguyên Hạnh	2024KTT1	3.8	91	20	600,000		

Anh



TT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	SỐ TC	ĐRL	DANH HIỆU THI ĐUA		G.chú
							X.Sắc	Giải	
36	2451015003	Ngô Mai An	2024KTT1	3.75	99	20	600,000		
37	2451015069	Lê Minh	2024KTT1	3.7	90	20	600,000		
38	2451015065	Nguyễn Lê Phương Linh	2024KTT1	3.6	91	20	600,000		
39	2451015009	Nguyễn Đình Lâm Anh	2024KTT1	3.57	90	20		400,000	
40	2451015001	Đặng Châu An	2024KTT1	3.45	81	20		400,000	
41	2451015120	Chu Xuân Khoa	2024KTT1	3.45	89	20		400,000	
42	2451015063	Nguyễn Lâm	2024KTT1	3.36	89	20		400,000	
43	2451015103	Bùi Thu Thảo	2024KTT1	3.35	80	20		400,000	
44	2451015005	Hoàng Nhật Anh	2024KTT1	3.3	81	20		400,000	
45	2451015100	Nguyễn Công Tuyển	2024KTT2	4	90	20	600,000		
46	2451015062	Phí Hương Lan	2024KTT2	3,9	100	20	600,000		
47	2451015112	Lê Huyền Trâm	2024KTT2	3,8	90	20	600,000		
48	2451015032	Nguyễn Bá Duy	2024KTT2	3,65	99	20	600,000		
49	2451015066	Vũ Nguyệt Linh	2024KTT2	3,5	94	20		400,000	
50	2451015004	Bùi Hà Anh	2024KTT2	3,5	81	20		400,000	
51	2451015026	Đào Đức Chiến	2024KTT2	3,5	81	20		400,000	
52	2451015084	Bùi Xuân Phú	2024KTT2	3,39	94	20		400,000	
53	2451015116	Hoành Hà Vy	2024KTT2	3,4	80	20		400,000	
54	2451015104	Lê Thu Thảo	2024KTT2	3,35	81	20		400,000	
55	2451015096	Ngô Minh Tiến	2024KTT2	3,35	81	20		400,000	
56	2551015032	Nguyễn Hoàng Dương	2025KTT2	4	95	9	600,000		
57	2551015008	Nguyễn Kim Anh	2025KTT2	3,33	95	9		400,000	
58	2452030002	Nguyễn Bá Nguyên Bảo	2024KTNT	4	82	15		400,000	
59	2452030016	Nguyễn Huyền Trang	2024KTNT	4	83	15		400,000	
60	2452030018	Nguyễn Hồng Kiên	2024KTNT	3,87	83	15		400,000	
61	2452030004	Lưu Gia Khánh	2024KTNT	3,47	83	15		400,000	
62	2452030009	Lê Nguyên Vũ	2024KTNT	3,2	82	15		400,000	
63	2252020029	Trần Khánh Trân	DEEA05	3,31	99	15,4		400,000	
64	2252020039	CARDON Julie Lucie Louise	DEEA05	3,27	80	15,4		400,000	
65	2252020034	Bạch Quốc Thái	DEEA05	3,27	83	15,4		400,000	
66	2252020037	DRAIN Anouk Maude Aline	DEEA05	3,25	80	15,4		400,000	
67	2352020018	LAZARUS Assya	DEEA06	3,63	80	16,1		400,000	
68	2352020022	FRANCOIS Sido	DEEA06	3,47	80	16,1		400,000	
69	2352020014	BEGGA Enya	DEEA06	3,23	80	16,1		400,000	
70	2352020012	Trần Quốc Trung	DEEA06	3,2	80	16,1		400,000	
71	2452020016	Jan Anais Marie Anne Dominique	DEEA07	3,55	80	15,4		400,000	
72	2552020001	Trần Nam Anh	DEEA08	4	100	16,6	600,000		
73	2552020007	Bùi Tuệ Minh	DEEA08	4	84	16,6		400,000	

Anh

TT.	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	SỐ TC	ĐRL	DANH HIỆU THI ĐUA		G.chú
							X.Sắc	Giải	
74	2552020011	Phạm Thảo Nguyên	DEEA08	4	80	16,6		400,000	
75	2552020016	Phạm Huyền Anh	DEEA08	4	80	16,6		400,000	
76	2552020015	Lại Thị Hải Yến	DEEA08	3,2	89	16,6		400,000	
		<b>Số tiền</b>					<b>15,000,000</b>	<b>20,400,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>25</b>	<b>51</b>	
		<b>Tổng tiền</b>						<b>35,400,000</b>	
<i>Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu bốn trăm ngàn đồng./.</i>									

Ad